

Số: 344/2025/CV-HBS

V/v: Báo cáo tài chính đã được kiểm
soát nội bộ cho kỳ báo cáo kể từ ngày
01/01/2021 đến 31/12/2024

Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Hòa Bình

Mã chứng khoán: HBS

Trụ sở chính: Tầng 7+9, số 46-48 Bà Triệu - Hàng Bài - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3936 8866

Fax: (84-24) 3936 8665

Nội dung thông tin công bố: “ Công ty cổ phần chứng khoán Hòa Bình công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm soát nội bộ cho kỳ báo cáo kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2024”

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/09/2025 tại đường dẫn: <https://hbse.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính đã được kiểm soát
nội bộ cho kỳ báo cáo kể từ ngày
01/01/2021 đến 31/12/2024



**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN PHAN TRUNG KIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH
Báo cáo tài chính đã được kiểm soát nội bộ
Cho kỳ báo cáo kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2024

-----***-----

Hà Nội, Tháng 09 năm 2025

MỤC LỤC

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

II. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH TK 002 THEO MÃ CHỨNG KHOÁN KẾ TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/10/2021

A. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH NỢ TK 002 THEO MÃ CHỨNG KHOÁN KẾ TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/10/2021

B. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH CÓ TK 002 THEO MÃ CHỨNG KHOÁN KẾ TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/10/2021

III. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH TK 002 THEO MÃ CHỨNG KHOÁN KẾ TỪ NGÀY 01/11/2021 ĐẾN 31/12/2024

A. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH NỢ TK 002 THEO MÃ CHỨNG KHOÁN KẾ TỪ NGÀY 01/11/2021 ĐẾN 31/12/2024

B. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH CÓ TK 002 THEO MÃ CHỨNG KHOÁN KẾ TỪ NGÀY 01/11/2021 ĐẾN 31/12/2024

IV. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Từ năm 2021 - 2024)

-----***-----

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH**
Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà
Triệu, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016
/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ
tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2024	Số đầu năm 31/12/2023
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		319.769.571.399	371.090.194.323
I. Tài sản tài chính	110		318.170.503.898	369.245.767.580
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A7.1	12.770.076.065	15.502.993.929
1.1. Tiền	111.1		12.770.076.065	3.502.993.929
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	12.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A7.3.1	2.014.991.480	7.823.951.700
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A7.3.3	296.893.117.809	334.300.000.000
4. Các khoản cho vay	114	A7.3.4	0	0
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		0	0
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	3.471.027.363	7.038.427.566
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A7.3.5	3.471.027.363	7.038.427.566
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.471.027.363	7.038.427.566
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.8	105.000.000	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		0	0
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5	2.916.291.181	4.580.394.385
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	A.7.8	1.599.067.501	1.844.426.743
1. Tạm ứng	131		26.505.202	33.055.371
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.511.846.280	1.750.655.353
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	134		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2024	Số đầu năm 31/12/2023
ngắn hạn				
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		60.716.019	60.716.019
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		49.132.904.043	53.098.829.421
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		6.477.540.461	6.397.223.140
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212	A.7.3.2	8.376.160.000	8.376.160.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		2.940.000.000	2.940.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		5.436.160.000	5.436.160.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-1.898.619.539	-1.978.936.860
II. Tài sản cố định	220		1.426.087.198	3.200.438.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.14	23.587.200	47.174.400
- Nguyên giá	222		18.431.251.607	18.431.251.607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-18.407.664.407	-18.384.077.207
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.15	1.402.499.998	3.153.263.888
- Nguyên giá	228		20.849.916.470	20.849.916.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-19.447.416.472	-17.696.652.582
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	A.7.16	28.830.741.156	30.782.961.252
- Nguyên giá	231		76.868.886.130	76.868.886.130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-48.038.144.974	-46.085.924.878
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		12.398.535.228	12.718.206.741
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.7	166.110.000	166.110.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.6	668.008.837	1.301.036.060

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2024	Số đầu năm 31/12/2023
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		570.408.324	359.949.686
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.17	10.994.008.067	10.891.110.995
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		368.902.475.442	424.189.023.744
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.058.027.294	4.252.654.804
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.058.027.294	4.252.654.804
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phân nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	13.975.570	14.824.366
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.12	330.054.653	390.631.359
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.10	1.963.447.583	1.870.480.882
11. Phải trả người lao động	323		1.195.533.987	1.087.861.150
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		194.763.910	195.338.089
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.11	205.131.126	187.112.311
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.13	845.821.186	0
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.309.299.279	506.406.647
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phân nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2024	Số đầu năm 31/12/2023
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		362.844.448.148	419.936.368.940
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.844.448.148	419.936.368.940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329.999.800.000	329.999.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329.999.800.000	329.999.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		329.999.800.000	329.999.800.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5.879.833.400	4.991.340.768
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5.879.833.400	4.991.340.768
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		21.084.981.348	79.953.887.404
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		20.549.842.593	78.366.455.460
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		535.138.755	1.587.431.944
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		368.902.475.442	424.189.023.744

Người lập biểu

Trưởng ban KS
tuần thủ

Tổng giám đốc

Phó tổng GD phụ
trách tài chính

Chủ tịch HĐQT









Vũ Ngọc Tuấn

Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Phan Trung Kiên

Bế Công Sơn

Trần Mỹ Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH**

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà
Triệu, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

(Tuân thủ theo TT số 334/2016
/TT-BTC ngày 27/12/2016
của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH TK 002
THEO MÃ CHỨNG KHOÁN
KẾ TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/12/2024**

**I. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH TK 002 THEO MÃ CHỨNG
KHOÁN KẾ TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/10/2021**

**A. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH NỢ TK 002 THEO MÃ
CHỨNG KHOÁN KẾ TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/10/2021**

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDJ	533.900	11.296.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HBC	419.100	6.547.315.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHR	20.500	1.225.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCM	43.700	2.303.990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAS	374.200	5.459.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPG	1.314.300	70.029.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MHC	6.786.400	79.610.261.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTD	92.100	1.239.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CRE	27.900	767.305.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBB	1.163.300	34.546.395.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIX	9.188.800	289.951.090.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	JVC	2.217.900	11.505.255.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGP	55.000	959.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NKG	131.200	5.145.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GVR	198.400	6.010.480.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KLF	341.700	1.172.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HBS	1.266.500	8.842.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABC	5.100	86.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMI	13.000	411.925.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OGC	288.000	1.963.807.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BID	104.000	4.566.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SKG	10.400	128.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NTB	9.000	3.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CST	8.600	49.015.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDM	29.800	836.255.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNP	79.600	920.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCM	127.200	2.408.705.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCI	1.943.700	96.794.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAV	2.200	57.930.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VOS	158.000	795.838.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KBC	356.500	13.709.665.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTB	4.400	52.170.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CCL	55.800	719.275.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSB	214.700	6.331.320.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJS	6.400	270.145.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRC	45.400	1.413.205.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LMH	54.000	149.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACC	58.300	1.050.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	WSS	9.000	46.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAI	42.400	170.135.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GEG	40.500	770.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSM	5.000	89.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDV	10.600	752.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBT	175.400	3.827.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CDO	42.500	103.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FTM	18.700	58.194.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHL	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NCS	282.800	4.832.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHI	400	5.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HII	12.100	250.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PWA	300	4.230.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SVN	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TGG	18.700	87.344.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SPP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCL	200	3.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTA	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITQ	75.100	445.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLD	188.400	1.356.018.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BWE	3.600	131.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVP	365.000	5.113.223.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TYA	5.900	99.710.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSV	900	34.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAX	7.000	162.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSB	10.000	24.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGB	2.000	28.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSC	2.000	122.490.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCS	500	65.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KMR	82.400	619.339.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TMP	500	24.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAT	31.800	598.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GMX	6.900	252.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BIO	200	11.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DNM	500	19.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIB	19.600	888.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PMB	1.000	12.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVU	1.100	11.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXI	400	1.168.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ATA	100	160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIS	500	7.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QNC	200	2.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD7	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HRT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VLB	500	24.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTV	1.100	9.230.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DS3	10.000	75.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHP	2.000	29.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TKU	300	11.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSG	100	470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PDV	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPG	284.900	11.279.265.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVN	101.000	1.335.760.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PFL	123.700	494.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXG	445.300	10.106.865.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VRE	475.900	15.205.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCC	126.612	1.573.613.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LCG	1.410.200	20.795.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDC	5.500	230.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHC	58.800	2.519.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BOT	106.800	5.514.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHB	2.777.500	72.113.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTI	58.200	1.162.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QBS	157.100	560.875.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PAN	7.508	237.514.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CHP	496.800	5.319.605.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LPB	2.195.200	49.262.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NCT	500	35.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVH	26.800	1.581.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGC	873.400	25.774.190.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNT	54.400	156.845.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSN	18.300	1.874.280.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OCB	599.900	14.455.245.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTP	3.600	353.310.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HCD	1.800	10.942.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HQC	1.908.800	6.567.862.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAP	99.400	1.386.441.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EIB	13.100	310.675.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDN	101.600	2.260.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHN	10.335	103.787.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTB	57.000	424.619.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVB	29.100	389.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KVC	10.900	38.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSH	6.218.564	16.729.409.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLX	27.600	1.458.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIP	6.000	286.090.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MPC	4.800	163.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVG	337.800	1.016.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TID	27.700	850.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GKM	1.500	31.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VND	32.400	1.469.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ICT	1.000	23.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BNA	8.900	401.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCI	253.100	15.500.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PRE	1.400	24.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRI	1.600	16.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	XMC	1.200	16.110.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PC1	2.300	83.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LCM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVH	300	296.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IBC	26.500	665.175.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LUT	5.100	36.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCA	4.800	84.480.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJM	10.000	46.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SMC	29.900	1.269.590.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MAC	600	3.480.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NED	309.400	3.218.990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PND	200	3.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LGL	7.000	48.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NBC	4.300	46.480.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	REE	17.100	984.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGC	1.000	17.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGS	100	1.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NAG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ORS	15.400	423.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TJC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	STP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HNM	19.100	153.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHP	1.300	28.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DHA	300	14.705.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHA	700	22.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTT	40.000	70.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLG	50.000	60.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NET	500	36.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGT	54.100	2.084.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITC	172.200	3.803.715.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHD	28.700	371.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	STB	945.300	24.719.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVI	19.800	68.963.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	S99	3.397.810	80.286.045.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNG	141.000	3.384.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TAR	195.000	4.544.110.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRH	1.135.200	12.196.524.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJF	3.159.900	11.108.566.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VOC	110.800	2.869.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HUT	373.300	3.253.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PRT	4.300	55.280.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APS	2.152.900	25.462.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ART	306.500	2.238.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TEG	253.400	3.467.445.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHE	77.500	526.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTG	822.000	34.615.955.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDC	1.104.800	56.367.310.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAA	288.300	4.784.375.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVB	168.600	3.386.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SWC	13.800	399.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTN	92.800	4.596.070.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTR	148.900	12.685.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPM	21.300	555.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTL	16.900	140.492.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SZC	40.600	1.683.765.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SRA	54.200	508.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PET	126.500	2.780.175.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCB	11.200	1.121.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CII	92.900	1.947.865.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTC	611.400	8.321.598.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BIC	5.000	141.370.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVM	48.100	1.097.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVL	254.300	682.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PAS	215.200	3.181.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC1	100	990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NLG	114.000	4.731.010.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAV	5.000	80.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVG	10.100	103.978.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVG	48.700	637.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SVD	4.100	45.896.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHG	981.500	3.970.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	XPH	16.300	171.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TSC	615.800	10.082.335.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TMX	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TXM	3.200	17.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACV	17.500	1.278.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSI	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTP	27.500	569.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCM	11.600	645.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CHD	7.900	22.806.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABS	360.200	7.756.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ILB	1.500	35.175.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVN	23.400	80.451.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVD	74.600	1.050.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VJC	200	23.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAM	100	1.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC5	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VEA	13.100	571.230.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GIL	5.000	316.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSH	22.600	418.615.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCL	300	9.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLX	7.000	148.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHG	318.100	4.580.835.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DIC	30.000	50.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDT	100	2.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCF	5.000	44.170.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTN	400	6.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DBT	2.100	36.855.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPS	500	6.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FCM	4.300	37.856.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPH	3.400	137.610.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSB	-	-

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ICF	3.000	10.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPB	556.600	30.811.665.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCH	4.016.800	80.432.485.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C69	163.800	2.014.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QCG	9.000	76.035.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BII	76.300	606.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DBC	61.200	3.643.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APH	9.400	401.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSC	10.000	336.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MWG	14.200	1.983.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AGG	87.100	3.208.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DSC	17.600	250.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBS	71.900	2.071.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDB	320.400	9.694.020.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GMD	61.100	2.336.285.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GDT	400	18.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LIG	1.192.800	10.609.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TBC	1.000	25.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NTL	29.700	819.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LAS	325.700	5.249.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QTP	201.400	3.167.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NAF	2.400	56.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NSH	1.200	13.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVB	387.856	7.432.662.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NRC	1.000	25.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	THD	300	48.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVX	84.500	178.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNR	800	20.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLC	5.000	143.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLP	38.800	405.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTS	32.800	276.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTD	6.200	446.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSP	2.800	25.480.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	D2D	5.100	323.110.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CNV	12.000	26.393.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCX	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVR	624.100	3.625.223.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTH	211.100	782.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHD	100	1.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMB	14.300	75.296.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLH	422.500	7.411.125.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VRC	33.600	371.143.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCI	1.200	14.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FIC	7.100	77.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AGP	100	1.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBL	100	1.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCR	49.000	1.374.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD2	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHV	320.800	6.606.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FOX	2.000	158.610.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMS	208.300	3.302.610.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDS	500	12.850.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDN	900	13.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMW	1.800	5.223.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TC6	13.000	122.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSG	5.700	9.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	YBM	2.000	16.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVO	700	6.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FID	45.000	264.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDH	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C47	115.500	1.620.965.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NBB	5.300	222.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BRC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	L62	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ROS	4.184.100	22.188.379.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MPT	680.400	1.667.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FCN	729.700	10.296.090.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVS	1.143.849	26.978.151.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CEO	1.191.900	13.207.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDI	457.600	3.317.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPB	111.500	3.643.655.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DIG	255.900	8.083.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHS	1.173.600	8.810.244.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSH	1.100	46.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MIG	45.900	919.225.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BFC	45.400	942.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVC	251.000	2.671.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCG	385.800	7.249.935.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDG	111.700	5.526.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LSS	7.600	78.955.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DVN	129.500	2.362.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VMC	10.900	111.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FTS	6.400	109.830.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MST	164.500	1.897.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABB	1.089.500	19.995.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACL	5.200	68.105.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNH	8.100	28.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSI	384.400	17.039.230.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIC	28.000	2.966.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASD	200	1.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTI	7.000	119.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHA	3.100	22.341.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCE	21.100	286.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SIP	400	85.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTP	34.700	196.610.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LIX	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNI	567.200	2.691.899.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDD	11.700	55.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ILA	6.000	45.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIP	99.200	977.621.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PNJ	22.600	2.200.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMI	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAR	208.500	1.419.026.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGS	98.200	2.963.580.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CKV	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPH	86.300	578.884.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCL	39.300	1.445.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXS	2.000	12.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ELC	10.000	132.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVJ	2.800	649.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VBB	35.000	584.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSL	100	658.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SEA	400	10.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTI	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD3	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDF	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	L18	14.200	370.190.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITD	4.900	89.825.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLG	700	27.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GSP	5.100	64.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HMH	500	8.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DL1	498.900	4.838.440.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHG	5.000	13.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCW	1.100	32.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IPA	34.100	2.020.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CAG	800	25.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVE	200	3.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NNC	1.100	26.990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDP	1.000	4.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SFG	9.400	136.055.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCR	500	2.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSW	7.200	92.010.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHH	28.000	1.086.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHC	10.000	171.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HKB	10.000	20.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FRT	168.900	5.090.445.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CRC	108.900	1.210.727.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGT	669.300	12.576.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FLC	971.100	11.618.166.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTF	2.235.500	16.558.753.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVC	40.500	616.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DAH	44.300	282.235.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FPT	85.600	6.844.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	POW	805.700	10.197.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VDS	111.000	1.617.310.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HCM	339.300	12.820.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KDH	137.000	4.518.705.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVD	833.700	18.949.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CKG	729.200	14.033.515.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPI	61.600	2.126.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTI	92.400	1.485.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVV	48.100	92.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AGR	214.300	2.950.942.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAM	367.900	4.452.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HND	3.400	72.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDC	106.600	2.103.645.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVS	20.800	535.930.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCG	7.900	32.782.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSG	372.900	15.357.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CNG	2.100	51.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHM	53.400	5.381.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPC	100	110.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBS	69.200	848.760.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FIT	2.575.600	36.844.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHB	427.900	876.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDT	3.000	36.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMG	500	18.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXL	500	5.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LDP	4	40.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXP	13.100	224.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ANV	15.700	446.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BKG	94.500	996.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CIG	5.300	28.543.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGB	27.600	594.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NOS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CPN	7.100	34.741.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCG	400	17.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CEI	1.000	593.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMC	2.000	38.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	L14	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MAS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJD	1.000	18.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PAC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AFX	10.500	161.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTM	500	6.990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HCC	2.000	21.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNA	4.700	79.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BAB	33.100	974.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NAB	3.900	94.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HLA	3.000	2.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASP	600	7.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSH	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVX	600	3.193.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSD	21.000	391.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CAV	5.600	335.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXS	600	16.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPC	100	1.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PJT	1.100	14.565.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QNS	27.100	1.375.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTO	85.900	1.061.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVG	7.500	40.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HU4	2.900	45.850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSI	12.200	140.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	V15	2.200	1.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MVB	6.200	155.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FDC	3.400	45.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PCT	100	890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GGG	-	-

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VE8	3.200	30.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FMC	200	10.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD9	3.900	63.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC6	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BSR	1.450.000	25.526.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDH	156.500	1.420.734.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSR	285.930	6.066.007.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNH	106.000	3.005.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCB	811.300	35.909.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAG	584.200	3.120.795.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASM	1.623.200	25.477.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VRG	22.000	608.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GTN	307.900	7.458.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HNG	1.495.700	16.765.234.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DLG	1.189.600	3.124.795.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCR	810.900	7.809.991.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SZB	5.000	182.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGI	57.620	2.525.186.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DMC	500	26.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OIL	61.300	811.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	RAL	1.600	283.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGC	64.400	6.069.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMV	70.600	941.310.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AVF	27.800	8.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNA	10.600	138.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VFS	19.400	203.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MML	50	2.705.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	POM	58.400	1.005.185.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMX	55.500	835.715.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NVB	93.900	1.621.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCS	12.800	11.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HLD	7.700	249.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIG	55.700	368.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTB	4.400	413.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGN	5.000	101.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KLB	2.700	60.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VMD	43.200	1.000.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DDV	2.230.200	32.412.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCD	175.700	3.116.020.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVT	377.900	7.708.975.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MFS	5.000	164.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TV2	3.000	172.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACM	319.400	943.710.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVN	54.300	1.420.955.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VLC	1.100	41.530.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KKC	5.000	65.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPG	13.200	481.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDA	345.300	4.203.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HID	230.200	1.324.876.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GTT	30.000	18.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VKC	-	-

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPX	500	17.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCS	13.800	1.565.090.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCJ	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TST	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPH	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPC	2.000	51.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC2	700	12.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HEM	51.431	775.130.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGW	400	54.590.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSB	5.300	201.370.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	S74	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	POT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCH	2.300	290.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PDR	40.200	3.580.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGV	1.000	18.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	UDC	100	590.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASA	1.000	4.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APC	1.200	25.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVI	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHP	74.400	178.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NTP	1.000	61.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GEX	1.179.800	28.745.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APG	394.300	4.694.254.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACB	118.200	3.851.595.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSB	994.700	27.523.090.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BSI	103.900	1.587.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIG	1.042.000	9.443.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DST	988.100	4.161.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PMG	858.178	14.536.463.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NVL	23.600	1.923.190.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBG	393.800	2.746.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITA	4.516.800	31.407.309.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTS	105.800	1.877.445.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C4G	257.900	2.726.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LDG	740.800	6.289.735.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAH	60.600	1.512.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IJC	3.463.000	103.260.095.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVP	9.400	138.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNM	41.000	3.781.970.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NT2	59.100	1.341.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMD	324.600	1.417.442.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NVT	200	1.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHS	434.100	13.643.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	G36	363.400	4.288.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CIA	1.100	14.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	RIC	8.000	222.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNB	104.800	1.967.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HOM	15.900	98.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DAG	10.800	61.723.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C32	-	-

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị phát sinh Nợ		136.388.551	2.427.671.555.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTW	4	141.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVH	900	9.045.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC3	34.300	840.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVF	49.100	614.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GAS	16.500	1.462.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LTG	26.200	925.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CKD	23.400	78.628.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAC	6.000	68.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMS	8.000	29.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HD2	500	4.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PV2	48.400	238.170.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAB	1.000	166.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTA	4.200	64.545.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ATB	105.700	227.710.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ADS	10.800	344.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD6	600	2.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	YEG	2.500	39.785.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LHG	20.300	888.695.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTN	5.100	20.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CPD	18.500	65.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIS	100	1.850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSN	15.400	100.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNE	242.900	2.287.392.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPB	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TBD	1.000	89.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	API	301.600	12.803.830.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LCS	90.300	310.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTD	3.000	101.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MVC	3.000	45.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ATS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD5	7.100	84.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DZM	-	-

B. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH CÓ TK 002 THEO MÃ CHỨNG KHOÁN KỂ TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/10/2021

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDJ	1.270.700	24.866.190.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HBC	402.900	6.725.625.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHR	15.500	929.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCM	71.300	3.865.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAS	442.200	5.646.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPG	1.269.800	68.173.445.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MHC	6.798.700	77.340.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTD	444.000	5.986.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CRE	17.900	477.305.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBB	1.300.800	38.803.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIX	9.555.000	295.867.045.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	JVC	2.159.200	11.513.882.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGP	52.400	982.990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NKG	162.000	4.410.835.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GVR	167.500	4.964.415.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KLF	528.300	1.680.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HBS	1.360.985	9.564.422.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABC	5.100	81.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMI	34.200	1.062.055.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OGC	238.700	1.608.021.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BID	81.900	3.499.760.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SKG	10.400	129.955.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NTB	34.000	18.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CST	8.600	80.481.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDM	31.200	917.275.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNP	79.600	1.044.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCM	170.600	3.243.755.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCI	2.635.010	129.446.436.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAV	2.200	62.015.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VOS	157.800	775.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KBC	310.600	11.312.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTB	4.400	55.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CCL	55.600	761.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSB	193.400	5.817.605.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJS	6.400	286.830.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRC	44.200	1.423.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LMH	68.940	192.730.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACC	55.300	956.165.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	WSS	9.000	56.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAI	56.200	258.304.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GEG	36.000	689.165.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSM	5.000	95.945.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDV	10.600	733.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBT	175.400	3.885.785.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXM	4.000	1.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CDO	42.500	162.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FTM	14.600	39.590.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHL	12.000	12.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NCS	278.400	4.736.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHI	400	8.195.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HII	1.900	35.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PWA	800	10.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SVN	300	840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TGG	18.700	122.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SPP	2.000	1.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCL	400	5.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTB	1.500	9.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITQ	75.100	444.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLD	174.800	1.280.777.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BWE	3.600	127.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVP	345.000	5.727.992.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TYA	5.900	95.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSV	900	38.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAX	7.000	158.970.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSB	10.000	29.845.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGB	2.000	31.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSC	3.300	202.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCS	500	64.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KMR	83.900	689.578.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TMP	500	22.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAT	21.800	404.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GMX	6.900	256.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BIO	200	13.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DNM	500	19.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIB	19.500	797.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHP	1.800	40.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PMB	1.000	11.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVU	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXI	400	1.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ATA	100	170.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIS	500	6.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QNC	200	2.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD7	500	1.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HRT	2.800	17.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VLB	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTV	500	4.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DS3	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TKU	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PDV	16	166.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPT	1.300	15.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPG	244.600	10.319.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVN	98.200	1.378.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PFL	278.400	1.015.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXG	533.700	11.830.625.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VRE	391.500	12.285.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCC	128.452	1.802.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LCG	1.407.700	21.187.825.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDC	5.500	233.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHC	69.900	3.163.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BOT	146.300	8.777.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHB	2.475.700	65.596.039.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HT1	69.700	1.397.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QBS	190.300	603.892.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PAN	25.513	867.092.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CHP	381.700	4.428.473.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LPB	2.166.900	49.880.675.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NCT	500	34.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVH	25.700	1.523.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGC	873.900	28.605.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNT	288.900	2.346.847.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSN	19.500	2.009.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OCB	591.400	14.829.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTP	4.100	387.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HCD	1.800	12.626.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HQC	1.785.400	6.707.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAP	98.700	1.300.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EIB	14.900	374.275.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDN	97.700	2.274.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHN	10.335	142.449.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTB	38.100	252.716.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVB	29.100	379.440.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KVC	49.600	232.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSH	5.672.990	17.224.537.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLX	22.200	1.155.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIP	6.000	263.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MPC	6.800	232.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVG	21.000	67.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TID	16.100	563.490.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GKM	1.500	28.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VND	42.330	1.884.710.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ICT	1.000	22.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BNA	8.900	435.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCI	148.400	9.258.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PRE	1.400	23.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRI	11.600	109.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	XMC	1.100	12.290.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PCI	16.900	561.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LCM	4.200	9.933.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVH	300	264.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IBC	26.500	641.020.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LUT	5.100	24.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCA	4.800	71.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJM	10.100	46.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SMC	29.800	1.325.725.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MAC	3.765	29.145.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NED	291.300	2.664.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PND	200	2.760.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LGL	7.000	41.230.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NBC	4.300	48.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	REE	17.100	1.024.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGC	1.000	17.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGS	100	1.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NAG	646	6.569.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ORS	8.902	255.689.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TJC	200	2.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	STP	300	2.370.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HNH	19.000	160.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHP	1.300	32.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DHA	300	14.190.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHA	200	6.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTT	40.000	92.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLG	25.000	45.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NET	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGT	26.600	1.093.710.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGT	16	217.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITC	19.500	397.100.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHD	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJC	100	240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	STB	1.101.400	29.998.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVI	2.900	5.531.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	S99	3.868.956	97.903.986.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNG	152.300	3.467.220.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TAR	265.740	6.409.992.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRH	1.183.500	13.852.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJF	3.123.400	12.710.009.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VOC	80.900	2.130.590.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HUT	213.252	1.352.324.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PRT	4.600	63.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APS	2.199.800	32.774.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ART	307.700	2.253.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TEG	385.700	4.333.615.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHE	68.500	573.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTG	767.600	31.647.795.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDC	829.000	42.588.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAA	283.500	4.572.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVB	172.600	3.410.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SWC	32.400	765.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTN	83.600	4.330.625.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTR	137.966	12.141.275.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPM	22.200	642.710.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTL	500	3.324.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SZC	40.600	1.604.525.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SRA	51.500	471.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PET	132.500	2.909.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCB	11.700	1.184.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CII	87.900	1.843.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTC	606.200	8.670.536.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BIC	2.000	41.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVM	46.200	1.109.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVL	274.400	854.010.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PAS	215.200	3.178.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC1	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NLG	99.600	4.006.490.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAV	5.724	88.423.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVG	10.100	113.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVG	38.900	521.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SVD	500	7.625.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHG	423.590	1.862.322.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCM	1.300	90.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	XPH	15.300	147.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TSC	635.500	9.000.688.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TMX	4.600	80.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TXM	3.250	22.027.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACV	17.500	1.258.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSI	5.579	17.429.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTP	27.500	557.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCM	8.200	445.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CHD	7.900	33.022.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABS	155.200	3.349.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ILB	1.500	38.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVN	23.300	59.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVD	64.100	1.128.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VJC	200	23.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAM	100	1.075.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC5	100	140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VEA	3.100	131.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GIL	5.400	359.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSH	22.600	483.365.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCL	300	10.035.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLX	7.000	169.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHG	312.100	4.647.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DIC	20.000	40.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDT	100	2.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCF	5.000	46.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTN	200	3.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DBT	1.000	17.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPS	500	6.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FCM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPH	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSB	1.830	15.426.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ICF	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPB	615.500	31.188.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCH	3.827.100	75.792.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C69	342.900	4.352.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QCG	9.000	81.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BII	75.220	607.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DBC	47.700	2.730.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APH	1.400	67.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSC	16.300	566.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MWG	13.700	1.948.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AGG	77.100	2.754.855.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DSC	17.600	295.610.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBS	49.175	1.271.485.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDB	336.100	10.489.675.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GMD	54.600	2.081.195.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EDT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LIG	1.027.000	10.833.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TBC	2.000	56.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NIL	41.700	1.184.875.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LAS	325.700	5.554.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QTP	192.700	3.049.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NAF	2.600	60.230.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NSH	1.200	15.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVB	282.156	5.729.384.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NRC	400	8.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	THD	300	50.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVX	95.610	173.093.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNR	800	22.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLC	7.000	212.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLP	38.800	394.720.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTS	25.100	217.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTD	5.000	330.230.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSP	2.800	23.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	D2D	1.700	94.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CNV	12.000	31.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCX	10.000	102.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVR	247.700	772.731.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTH	209.300	772.970.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHD	100	1.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMB	14.300	85.107.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLH	416.600	7.769.625.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VRC	33.600	325.184.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCI	1.200	15.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FIC	7.100	88.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AGP	100	1.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBL	100	1.020.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCR	31.000	1.036.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD2	500	3.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHV	93.800	1.973.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FOX	2.000	166.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMS	160.400	2.912.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDS	500	12.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDN	900	17.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMW	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TC6	22.050	316.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	YBM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVO	700	6.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FID	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDH	200	250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C47	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NBB	300	13.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BRC	3.800	60.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	L62	82	447.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ROS	3.729.500	20.590.923.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MPT	815.400	2.297.010.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FCN	575.100	8.554.055.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVS	1.136.698	27.633.968.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CEO	1.189.800	12.525.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDI	372.300	2.781.567.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPB	109.500	3.651.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DIG	246.600	7.634.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHS	887.600	6.434.306.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSH	5.100	219.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MIG	60.450	1.109.984.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BFC	48.900	1.098.085.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVC	256.004	2.905.032.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCG	366.100	6.465.735.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDG	118.300	5.959.850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LSS	12.600	127.125.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DVN	151.000	3.206.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VMC	24.300	284.440.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FTS	6.400	156.440.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MST	226.100	2.365.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABB	1.011.600	18.881.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACL	200	2.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNH	6.900	26.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSI	277.000	14.154.855.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIC	6.400	625.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASD	100	700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTI	7.000	123.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHA	12.000	78.296.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCE	18.400	269.530.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SIP	400	80.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTP	62.400	301.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LIX	3.000	177.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNI	148.800	708.988.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDD	11.729	71.462.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ILA	6.900	51.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIP	99.800	958.876.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PNJ	26.200	2.487.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMI	800	1.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAR	263.000	1.352.575.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGS	111.160	3.416.218.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CKV	500	6.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPH	86.300	459.557.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCL	29.300	1.049.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ELC	11.000	152.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVJ	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VBB	36.400	760.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSL	100	658.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SEA	400	10.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTI	53	1.553.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD3	500	2.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDF	800	1.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	L18	14.200	473.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITD	3.500	61.885.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLG	700	31.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GSP	5.100	73.955.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HMH	500	7.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DL1	413.200	4.687.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHG	5.000	13.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCW	1.100	33.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IPA	31.600	2.086.850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CAG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVE	200	3.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NNC	1.100	31.010.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDP	1.000	3.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SFG	3.600	58.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCR	500	2.225.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSW	7.200	96.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHH	28.000	1.138.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHC	10.000	173.145.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HKB	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FRT	210.300	6.208.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CRC	46.800	455.379.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGT	683.300	13.195.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FLC	923.400	10.775.831.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTF	2.075.100	16.063.941.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVC	38.300	604.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DAH	46.900	285.044.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FPT	80.100	6.678.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	POW	722.200	8.795.285.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VDS	111.000	1.721.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HCM	334.500	13.307.090.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KDH	138.400	4.930.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVD	808.000	18.711.145.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CKG	729.000	14.454.020.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPI	61.600	2.183.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTI	94.400	1.527.645.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVV	30.000	66.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AGR	211.500	3.059.125.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAM	368.600	4.087.710.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HND	3.400	65.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDC	107.400	2.202.110.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVS	19.200	506.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCG	32.500	100.875.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSG	311.900	13.357.695.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CNG	2.100	85.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHM	52.700	5.312.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBS	69.216	886.744.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FIT	1.944.800	27.739.220.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHB	442.900	1.742.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDT	3.000	39.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMG	500	18.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXL	12.500	140.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LDP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXP	11.700	238.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ANV	15.700	480.935.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BKG	93.500	1.029.445.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CIG	5.300	31.490.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGB	27.600	609.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NOS	10.100	4.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CPN	6.600	32.162.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCG	2.400	108.825.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CEI	1.000	410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMC	2.000	30.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	L14	5.000	371.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MAS	4.800	182.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJD	21.000	355.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PAC	5.000	174.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AFX	10.500	147.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTM	500	8.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HCC	2.000	20.800.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNA	4.700	78.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BAB	33.700	912.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NAB	3.900	79.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HLA	71.000	70.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASP	600	8.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSH	600	11.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVX	600	3.594.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSD	21.000	392.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CAV	5.600	386.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXS	600	15.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPC	100	1.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PJT	100	1.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QNS	20.200	1.016.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTO	64.400	869.190.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVG	7.500	46.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HU4	2.900	51.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSI	12.200	156.010.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	V15	2.200	2.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MVB	6.200	167.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FDC	3.400	47.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PCT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GGG	6.600	23.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VE8	2.500	27.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FMC	200	10.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD9	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC6	300	2.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BSR	1.394.800	25.050.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDH	335.200	3.088.532.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSR	301.030	6.686.167.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNH	106.000	3.057.175.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCB	814.100	38.276.375.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAG	586.100	3.043.635.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASM	2.285.100	38.032.675.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VRG	38.000	1.042.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GTN	374.400	9.498.955.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HNG	1.256.600	13.202.472.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DLG	2.232.900	5.034.341.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCR	808.200	8.167.569.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SZB	5.000	176.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGI	58.120	2.480.016.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DMC	500	27.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OIL	61.300	788.170.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	RAL	1.600	277.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGC	88.000	8.513.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMV	123.100	1.429.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AVF	27.600	11.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNA	7.600	102.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VFS	19.400	177.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MML	50	2.611.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	POM	54.100	900.625.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMX	14.000	219.255.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NVB	95.200	1.667.060.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCS	14.800	13.760.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HLD	14.200	500.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIG	68.600	417.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTB	3.200	302.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGN	7.800	128.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KLB	2.700	66.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VMD	685.100	34.210.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DDV	2.224.200	31.144.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCD	181.300	3.025.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVT	433.300	8.339.090.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MFS	5.000	149.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TV2	4.000	228.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACM	302.500	1.172.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVN	56.200	1.504.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VLC	1.100	44.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KKC	9.300	151.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPG	13.200	533.655.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDA	636.566	8.460.187.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HID	237.400	1.556.029.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTP	200	2.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GTT	46.000	23.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VKC	3.016	20.195.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPX	500	17.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCS	16.530	1.851.063.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVT	3.800	178.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCJ	2.000	7.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TST	700	6.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPH	500	6.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC2	2.150	37.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HEM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGW	500	62.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSB	5.300	202.325.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	S74	1.500	11.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	POT	700	10.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCC	1.000	4.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCH	2.300	291.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PDR	40.200	3.580.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGV	1.000	19.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	UDC	100	616.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASA	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APC	1.200	25.895.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVI	1.200	52.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHP	60.400	174.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NTP	1.000	60.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GEX	932.100	22.285.665.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APG	423.500	4.821.897.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACB	181.800	6.065.075.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSB	932.900	27.481.985.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BSI	103.100	1.665.345.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIG	1.017.222	9.307.293.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DST	1.001.500	4.141.900.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PMG	263.620	5.231.713.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NVL	23.300	1.957.710.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBG	563.400	3.881.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITA	4.591.800	32.959.679.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTS	103.400	1.703.425.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C4G	224.584	2.347.099.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LDG	315.100	2.377.653.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAH	60.600	1.620.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IJC	3.286.500	98.453.110.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVP	9.400	152.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNM	32.300	3.032.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NT2	43.900	936.825.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMD	349.900	1.514.652.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NVT	1.100	8.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHS	442.215	14.231.524.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	G36	376.490	4.083.227.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CIA	1.100	15.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	RIC	8.000	195.765.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNB	57.900	1.089.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HOM	50.088	216.499.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DAG	15.000	91.186.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C32	6.600	181.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTW	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVH	1.000	10.185.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC3	41.849	1.014.289.700
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVF	64.100	783.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GAS	16.100	1.384.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LTG	26.300	1.010.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CKD	9.000	35.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAC	5.500	68.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMS	8.000	26.026.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HD2	400	3.440.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PV2	28.400	121.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAB	1.000	164.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTA	1.700	24.990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ATB	2.000	6.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ADS	1.000	14.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD6	600	3.170.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	YEG	2.500	39.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LHG	19.800	919.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTN	5.100	17.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CPD	18.500	51.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIS	300	5.275.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSN	11.000	85.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNE	249.100	2.541.151.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPB	1.100	18.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TBD	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	API	113.700	4.722.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LCS	90.300	372.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTD	3.000	106.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MVC	3.000	45.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ATS	300	10.080.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị phát sinh Có		134.891.436	2.473.353.528.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD5	7.100	91.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DZM	16	184.000

II. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH TK 002 THEO MÃ CHỨNG KHOÁN KỂ TỪ NGÀY 01/11/2021 ĐẾN 31/12/2024

A. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH NỢ TK 002 THEO MÃ CHỨNG KHOÁN KỂ TỪ NGÀY 01/11/2021 ĐẾN 31/12/2024

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAA	743.400	12.445.856.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAH	22.300	86.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAM	600	8.578.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAS	66.300	1.796.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAT	26.800	344.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAV	16.400	214.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABB	286.334	3.971.474.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABC	800	12.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABS	491.300	12.019.985.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABW	3.100	42.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACB	109.132	3.648.824.550
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACC	2.000	34.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACG	13.000	885.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACL	103.000	1.940.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACM	94.000	333.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACV	600	52.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ADS	23.700	691.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AFX	5.600	93.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AGG	3.300	157.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AGR	39.100	774.145.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMD	129.300	759.214.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AME	11.800	147.850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMS	67.500	976.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMV	431.000	3.553.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ANV	48.200	2.452.220.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APC	2.200	55.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APF	4.400	261.310.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APG	104.100	1.144.738.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APH	162.300	4.062.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	API	429.700	31.415.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APS	913.786	34.007.129.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ARM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ART	635.070	7.614.294.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASA	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASM	600.504	10.859.857.690
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASP	1.400	12.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ATB	51.300	112.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ATG	100	850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AVF	10.500	13.350.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BAB	600	13.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BAF	73.900	2.411.490.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BBC	200	11.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCC	46.100	937.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCE	35.200	484.065.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCG	2.035.900	48.659.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCM	70.600	5.235.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCP	100	900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BFC	199.200	7.926.675.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BIC	1.000	34.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BID	27.543	1.108.484.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BIG	400	6.290.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BII	360.900	5.260.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BKG	8.000	111.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BLF	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMG	200	3.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMI	12.300	490.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMP	300	17.850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMS	9.100	187.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BNA	17.700	776.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BOT	23.100	237.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BPC	1.000	12.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BSI	5.000	212.095.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BSR	294.400	7.543.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTP	1.000	13.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTS	16.800	253.710.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVB	154.200	3.416.830.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVG	6.600	54.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVH	17.400	892.855.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVS	6.132	190.939.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BWE	21.300	1.136.480.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C21	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C47	455.900	8.369.170.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C4G	330.600	6.557.930.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C69	231.100	3.630.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CAG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CAP	400	35.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CBI	1.400	39.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CCA	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CCL	88.000	1.498.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CDN	500	15.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CDO	23.500	136.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CEN	200.000	3.777.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CEO	195.332	8.890.438.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CFP	3.100	5.518.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CGV	3.000	20.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CHP	3.900	7.386.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CIG	16.500	198.115.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CII	315.060	7.742.830.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CJC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CKG	128.170	4.025.915.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLG	11.800	31.120.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLH	500	15.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLL	1	29.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLX	6.500	190.370.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMD	100	1.610.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMG	21.800	1.286.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMI	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMS	7.000	123.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMT	1.100	24.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMW	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMX	237.800	4.272.395.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CNG	400	14.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CNT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CPO	4.700	1.548.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CRC	2.400	26.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CRE	23.000	731.125.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSC	14.500	667.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CST	100	243.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSV	23.200	1.194.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTC	38.200	180.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTD	114.200	10.166.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTG	129.084	4.111.022.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTI	29.800	604.355.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTR	89.500	8.117.480.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTS	70.767	2.122.791.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVI	900	1.778.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVN	1.300	7.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVP	47.000	73.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVR	1.800	486.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	D11	6.000	256.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	D2D	1.000	63.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DAG	222.300	1.979.979.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DAH	42.200	499.372.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DBC	86.600	3.646.545.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DBD	1.000	53.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DBT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DC2	2.100	34.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DC4	47.900	973.989.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCL	12.200	492.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCM	324.300	12.305.010.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCS	5.500	4.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DDG	6.400	48.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DDN	400	9.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DDV	282.100	6.433.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGC	8.300	938.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGT	29.300	1.083.110.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGW	2.100	238.090.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DHA	4.100	152.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DHG	800	91.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DIC	600	3.780.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DID	2.000	26.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DIG	240.931	11.472.314.450
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DLI	392.165	5.238.785.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DLG	207.400	1.644.896.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DNW	1.000	27.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPC	100	860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPG	173.800	11.035.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPM	2.795.900	166.720.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPR	6.900	566.760.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPS	40.100	50.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DQC	2.800	100.355.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRC	25.700	859.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRG	5.000	113.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRH	254.630	4.870.719.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRI	117.900	2.018.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DS3	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DST	228.800	1.653.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DTD	16.100	465.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DTL	100	2.895.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DVG	188.900	2.420.130.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DVN	3.400	85.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXG	355.904	9.697.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXP	59.800	1.301.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXS	20.000	344.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXV	2.400	19.152.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DZM	3.000	28.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EFI	7.000	25.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EIB	42.300	1.006.235.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EIN	32.900	466.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ELC	75.100	1.998.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVE	8.200	175.290.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVF	83.954	1.247.312.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVG	23.500	392.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVS	400	16.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FCM	29.800	302.407.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FCN	799.300	19.283.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FID	41.000	312.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FIT	1.783.961	25.265.008.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FLC	815.200	9.321.865.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FMC	1.200	72.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FOX	600	41.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FPT	25.233	2.506.788.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FRM	100	290.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FRT	121.500	12.314.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FTI	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FTM	20.504	100.005.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FTS	4.200	140.440.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	G36	47.900	777.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GAS	9.700	1.177.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GDT	874	50.695.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GEE	55.600	2.423.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GEG	76.000	1.681.395.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GEX	4.517.741	181.862.760.550
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GGG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GIL	16.100	1.244.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GMD	34.100	1.919.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GSP	9.200	100.225.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GTN	46.600	962.395.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GTT	1.665.334	2.922.011.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GVR	135.300	4.524.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAC	300	2.970.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAG	397.397	3.850.803.050
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAH	30.300	1.849.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAI	96.100	563.774.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAP	4.900	61.117.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAR	10.500	45.085.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAX	8.000	169.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HBC	524.700	12.513.507.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HBS	20.851.355	130.924.523.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HCD	45.100	609.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HCM	237.300	9.101.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HD2	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HD6	600	22.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDA	2.000	11.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDB	83.700	2.328.695.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDC	45.200	2.187.455.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDG	118.149	4.477.304.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDO	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HEM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHG	24.400	142.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHP	8.100	115.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHS	3.441.600	33.647.826.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHV	400.200	9.503.139.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HID	194.600	2.229.927.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HII	52.000	919.403.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HKB	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HLA	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HLD	6.900	301.280.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HMC	9.900	276.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HND	1.100	19.530.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HNF	5.000	140.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HNG	1.179.348	9.449.497.510
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HNM	390	3.532.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HOM	284.200	2.634.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPG	831.957	31.879.530.650
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPP	300	19.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPX	66.400	358.385.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HQC	831.900	5.749.197.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HRT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSG	522.796	18.718.806.050
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSL	17.000	170.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSV	2.000	8.800.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HT1	50.005	1.114.861.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTN	100.900	5.801.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HUT	877.800	25.238.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVG	444.400	1.746.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVH	400	5.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVN	335.900	7.613.675.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVT	100	7.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVX	200	1.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IBC	18.900	48.272.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ICF	5.000	18.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ICG	2.000	9.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ICT	1.400	28.375.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDC	1.110.943	89.824.300.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDI	414.400	7.006.283.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDJ	762.062	20.971.301.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDV	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IJC	509.000	12.916.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ILA	3.000	37.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IME	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IN4	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	INN	1.000	41.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IPA	66.100	3.428.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITA	931.100	14.322.823.090
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITC	120.400	2.479.478.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITD	9.000	159.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITQ	58.100	201.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IVS	1.000	8.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	JVC	440.600	3.936.066.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KBC	83.800	4.037.815.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KDH	9.000	378.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KDM	1.300	13.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHA	400	4.020.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHB	22.600	188.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHD	10.700	123.710.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHG	168.873	3.215.402.370
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHL	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHP	32.000	412.753.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KKC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KLF	352.500	2.112.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KMR	1.100	11.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KOS	1.000	33.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KPF	700	12.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSB	44.600	1.623.255.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSD	400	2.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSH	2.145.200	9.353.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSQ	33.100	295.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KST	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KVC	60.400	453.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	L18	31.600	1.868.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LAS	289.200	5.567.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LCG	940.600	18.829.328.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LCM	2.500	18.545.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LDG	1.265.789	17.988.961.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LGC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LGL	223.300	1.170.153.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LGM	204	2.634.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LHG	39.600	1.890.145.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LIC	2.100	128.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LIG	1.038.300	16.225.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LM7	300	2.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LMH	25.000	238.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LPB	556.041	10.632.149.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LSS	24.000	404.732.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LTG	26.400	1.100.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LUT	44.400	253.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MAC	11.532	107.900.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBB	347.382	9.732.359.050
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBG	303.479	4.077.392.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBS	47.200	1.312.636.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCG	53.500	407.906.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCM	1.600	105.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCP	2	40.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MEL	10.000	71.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MHC	14.000	190.146.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MIG	63.500	1.642.930.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MKP	600	41.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MLS	900	33.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MPC	10.800	460.280.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSB	579.350	11.676.590.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSH	2.000	129.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSN	5.200	577.220.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSR	21.700	577.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MST	110.800	1.844.760.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MTC	100	750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MWG	13.000	1.054.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NAB	400	10.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NAF	3.500	80.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NBB	41.200	1.578.310.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NBC	600	8.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NBP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NCS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NCT	100	11.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ND2	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDF	800	2.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDN	219.600	4.992.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDX	500	5.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NED	80.600	950.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NET	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NFC	4	64.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHA	4.000	128.625.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHH	600	19.875.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHP	1.000	1.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NKG	180.200	6.649.371.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trj giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NLG	104.559	5.749.277.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NOS	800	2.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NRC	74.000	475.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NSH	17.200	236.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NST	1.300	14.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NT2	700	16.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NTL	64.500	2.395.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NTP	1.000	64.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NVB	1.800	29.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NVL	275.160	12.208.038.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OCB	18.100	429.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OCH	40.700	637.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OGC	724.700	8.160.208.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OIL	65.280	1.098.234.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ORS	28.300	711.295.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PAN	336.200	9.969.425.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PAS	9.800	227.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PBP	200	2.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PC1	133.800	5.427.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PCT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PDC	42	299.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PDR	72.500	1.571.835.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PDV	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PET	34.200	1.444.935.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PFL	198.100	1.487.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGB	8.200	216.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGC	12.200	209.765.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGV	227	6.618.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHC	93.800	1.373.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHP	1.300	41.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHR	124.200	7.959.755.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PIT	4	16.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PIV	6.900	11.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PJT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLC	10.000	451.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLP	3.600	42.818.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLX	169.400	6.685.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PMB	200	3.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PMG	596.758	10.637.723.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PNJ	1.000	113.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	POM	10.500	167.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	POW	517.200	8.094.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPH	1.800	59.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPI	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PRT	2.000	55.190.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSD	1.000	43.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSH	24.900	309.965.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSI	3.000	53.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSP	32.300	418.210.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSW	300	8.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTB	40.900	2.813.715.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTC	385.100	19.423.345.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTD	2.600	19.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTL	129.300	1.511.829.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTS	500	8.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTV	5.100	40.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PV2	5.600	14.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVA	510	1.015.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVB	66.000	1.529.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVC	165.540	3.536.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVD	951.530	28.257.304.750
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVG	24.900	336.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVI	16.250	862.290.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVL	39.400	530.020.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVM	30.800	725.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVP	13.100	232.230.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVS	456.700	12.624.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVT	155.100	4.152.925.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVV	15.000	43.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVX	155.900	443.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PWA	1.700	27.543.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXI	11.200	62.977.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXL	556.800	8.587.440.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXS	125.000	755.344.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXT	22.600	139.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QBS	18.900	105.971.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QCG	5.800	100.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QNC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QNS	27.500	1.393.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QPH	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QTP	23.500	426.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	RAL	1.500	243.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	RDP	2.300	32.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	REE	19.700	1.541.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ROS	561.000	4.593.119.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	RTB	2.800	99.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	S96	35.926	97.653.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	S99	300.400	7.112.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAM	120.200	2.097.805.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAV	100	2.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBS	300.600	5.296.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBT	107.400	2.512.695.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBV	10.002	177.376.100
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCI	23.900	1.066.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCL	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCR	446.628	8.842.111.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD2	2.800	39.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD3	5.300	45.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD4	3.000	27.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD6	100	510.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD7	18.500	153.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD9	20.100	271.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDA	248.700	10.685.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDD	71.500	502.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDH	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDP	17.900	119.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDT	3.000	27.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SEA	2.000	94.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SFG	3.400	54.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SFI	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGD	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGH	300	8.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGI	1.500	43.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGN	2	134.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGR	27.700	798.455.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGS	1	18.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGT	10.700	316.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHA	8.500	76.477.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHB	1.012.009	19.882.629.250
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHI	23.700	438.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHN	1.000	7.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHS	289.063	5.445.031.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJI	100	1.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJD	46.400	1.003.895.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJF	1.125.000	15.753.842.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJS	100	7.280.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SKG	60.400	1.388.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SKV	900	31.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SMA	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SMC	33.500	415.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SMT	100	2.440.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SQC	100	920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SRA	434.600	4.617.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSB	100	3.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSF	630	3.339.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSI	667.821	25.666.144.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSN	8.040	78.006.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ST8	250	3.342.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	STB	444.100	13.214.225.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	STL	1.300	6.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	STP	1.000	10.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SVD	100	347.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SVN	900	6.930.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SVT	1.500	26.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SWC	1.700	57.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SZC	30.700	1.811.295.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TA9	43.200	625.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TAR	97.600	3.359.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TBD	60.000	4.080.000.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TC6	95.000	894.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCB	221.600	10.777.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCĐ	80.000	1.841.937.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCH	643.384	12.674.966.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCI	59.300	965.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCL	2.000	69.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCM	10.000	678.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCO	6.800	88.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDC	109.400	2.489.472.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDG	230.700	2.535.901.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDH	7.034	39.610.450
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDM	600	21.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDN	4.100	42.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDT	8.100	115.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TEG	348.300	5.559.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TFC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TGG	141.000	2.757.760.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	THG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	THT	7.100	122.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	THW	300	5.010.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TID	200	12.190.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIE	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIG	16.200	264.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIP	18.200	985.930.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIS	30.100	408.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TKC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TKU	1.700	19.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TL4	500	10.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLD	46.400	530.655.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLG	1.200	80.760.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLH	18.100	230.532.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLI	4.400	23.170.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TMS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TMT	5.300	107.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TMX	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNA	1.700	29.805.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNB	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNG	103.100	3.248.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNH	2.200	119.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNI	569.900	3.815.314.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNS	12.000	55.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNT	16.900	84.134.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TOP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPB	16.800	610.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPC	4	28.840
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TRA	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TRT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TS5	700	4.830.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TSC	31.400	397.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTA	21.100	328.850.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTB	78.900	612.113.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTC	4	57.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTF	553.100	6.755.331.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTH	418.800	3.020.110.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTN	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTZ	3.000	21.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TV2	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVB	5.400	147.532.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVC	132.100	2.789.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVD	53.100	910.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVN	26.700	451.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVT	200	6.450.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TXM	2.500	18.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TYA	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	UDC	8.000	96.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	UDJ	20.600	303.010.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	UNI	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	UPH	200	1.590.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VI2	500	9.850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VAB	3.300	34.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VAF	2.300	32.285.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VAT	30.000	64.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC1	1.600	24.490.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC2	80.800	3.449.040.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC3	66.500	3.178.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC6	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC7	44.000	675.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC9	18.700	137.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCB	4.131	383.120.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCG	195.569	6.519.049.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCI	56.202	2.366.492.100
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCR	21.500	1.009.490.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCX	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VDL	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VDP	4	141.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VDS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VE1	5.100	37.220.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VE8	4.000	49.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VE9	4.000	25.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VEA	9.400	408.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VEC	3.000	66.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VEF	1.000	260.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VFC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VFS	3.000	51.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGC	211.800	10.225.305.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGI	34.900	1.133.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGS	35.500	499.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGT	50.900	1.321.290.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHC	37.200	2.624.830.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHD	3.000	123.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHE	78.600	830.420.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHG	6.479.235	53.291.382.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHL	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHM	133.940	7.860.352.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIB	77.600	2.077.290.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIC	48.200	3.978.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIG	18.307	245.312.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIP	110.700	1.269.391.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIS	300	4.935.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIX	4.607.600	91.537.073.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VJC	1.000	124.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VKC	5.000	25.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VLB	2.000	99.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VLC	4.263	84.768.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VMC	21.100	545.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VMD	889.188	15.613.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VMG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNA	4.900	177.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNB	72.600	1.613.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNC	4	222.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VND	323.277	8.396.240.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNE	45.500	568.508.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNF	4	98.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNG	200	1.821.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNH	24.900	204.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNM	81.200	7.028.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNP	9.000	234.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNZ	4	3.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VOC	14.700	508.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VOS	81.800	1.456.255.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPB	395.800	12.379.930.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPG	45.860	2.774.749.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPH	9.800	131.615.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPI	5.000	224.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPR	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VRE	345.800	8.918.995.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VRG	400	14.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSA	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSC	54.700	2.545.825.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSF	500	12.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VST	3.200	12.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VT A	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTB	300	3.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTD	29.332	565.778.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTO	67.900	807.559.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTP	26.946	2.102.803.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTV	8.300	73.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTZ	5.000	60.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VWS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	XMC	11.400	99.790.000

Tài khoản	Mã CK	PS Nợ SL Mua	PS Nợ Trị giá mua
Tổng giá trị		108.287.328	2.112.586.108.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	YBM	500	3.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	YEG	37.700	892.250.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	YTC	-	-

B. BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÁT SINH CÓ TK 002 THEO MÃ CHỨNG KHOÁN KỂ TỪ NGÀY 01/11/2021 ĐẾN 31/12/2024

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAA	878.669	14.455.955.640
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAH	8.300	50.830.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAM	400	5.415.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAS	138.800	3.939.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAT	35.580	451.974.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AAV	16.700	211.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABB	472.676	6.161.432.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABC	800	9.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABS	688.206	18.327.187.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ABW	2.000	23.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACB	134.663	4.422.717.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACC	5.000	106.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACG	13.000	836.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACL	108.000	2.392.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACM	112.000	335.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ACV	600	53.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ADS	25.000	780.505.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AFX	5.600	96.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AGG	11.300	491.970.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AGR	37.648	670.032.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMD	116.020	669.918.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AME	11.800	127.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMS	113.100	1.733.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AMV	441.900	3.172.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ANV	47.900	2.317.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APC	2.200	54.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APF	4.400	299.620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APG	104.300	1.160.190.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APH	136.325	2.403.927.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	API	617.600	42.612.970.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	APS	1.028.286	36.641.446.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ARM	2.000	64.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ART	631.330	8.919.387.100
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASA	600	6.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASM	622.448	11.409.969.760
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ASP	1.400	15.130.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ATB	45.000	81.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ATG	100	430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	AVF	11.200	13.280.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BAB	600	15.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BAF	13.900	407.345.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BBC	2.100	144.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCC	46.744	919.248.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCE	25.900	457.592.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCG	2.134.358	50.666.887.530
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCM	72.500	5.294.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BCP	100	900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BFC	200.200	8.802.075.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BIC	5.000	152.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BID	56.915	2.320.242.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BIG	400	6.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BII	359.600	3.219.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BKG	9.000	113.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BLF	1.060	4.762.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMG	200	3.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMI	12.300	502.385.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMP	300	17.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BMS	8.100	148.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BNA	11.700	515.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BOT	613.400	6.595.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BPC	1.000	12.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BSI	3.700	159.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BSR	368.900	9.123.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTP	1.080	15.336.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BTS	23.700	343.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVB	176.070	3.446.758.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVG	6.600	53.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVH	17.500	897.495.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BVS	10.400	394.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	BWE	21.300	1.201.565.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C21	8	104.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C47	443.700	9.149.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C4G	368.260	7.798.676.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	C69	137.800	2.070.010.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CAG	800	20.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CAP	1.300	98.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CBI	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CCA	4.000	73.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CCL	90.704	1.265.299.910
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CDN	500	15.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CDO	23.100	151.810.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CEN	199.900	3.296.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CEO	287.929	10.643.437.700
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CFP	3.100	3.257.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CGV	3.000	19.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CHP	7.700	98.969.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CIG	16.500	180.801.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CII	301.605	7.530.726.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CJC	1.200	19.440.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CKG	112.800	3.350.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLG	35.200	90.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLH	500	18.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLL	-	-

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CLX	6.500	166.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMD	100	1.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMG	37.537	1.861.258.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMI	1.200	3.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMS	7.000	148.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMT	1.100	28.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMW	1.800	6.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CMX	274.330	5.210.623.660
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CNG	400	15.990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CNT	4.046	52.115.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CPO	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CRC	66.000	798.435.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CRE	29.000	881.165.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSC	14.644	737.848.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSM	5.806	119.551.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CST	100	33.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CSV	23.200	1.141.655.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTC	36.900	181.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTD	115.633	8.440.833.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTG	237.211	7.647.483.150
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTI	30.600	600.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTP	23.900	185.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTR	105.355	9.597.541.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CTS	82.733	2.183.644.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVI	400	908.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVN	500	5.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVP	47.000	65.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	CVR	1.800	468.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	D11	6.000	269.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	D2D	4.600	299.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DAG	216.610	1.725.078.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DAH	42.600	521.425.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DBC	121.264	4.156.620.750
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DBD	1.000	56.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DBT	700	12.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DC2	2.100	31.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DC4	48.480	1.176.813.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCL	22.200	780.570.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCM	323.800	13.148.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCS	8.400	11.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DCT	8	31.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DDG	4.500	37.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DDN	460	9.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DDV	288.100	6.624.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGC	7.904	963.622.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGT	56.800	1.972.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DGW	1.927	249.985.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DHA	4.100	150.855.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DHG	800	92.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DIC	10.600	35.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DID	2.000	27.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DIG	254.409	11.735.457.950

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DL1	482.800	5.291.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DLG	215.840	1.655.460.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DNW	1.000	27.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPC	100	620.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPG	174.200	11.052.375.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPM	2.790.800	172.654.295.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPR	6.900	544.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DPS	40.600	59.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DQC	2.800	117.110.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRC	30.200	925.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRG	5.000	94.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRH	252.230	4.657.240.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DRI	117.900	2.169.530.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DS3	10.000	84.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DST	252.500	1.973.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DTD	11.120	181.458.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DTL	102	2.777.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DVG	178.600	2.035.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DVN	10.400	250.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXG	405.984	10.944.026.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXP	8.500	154.850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXS	22.000	195.213.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DXV	2.400	18.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	DZM	3.000	28.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EFI	7.000	24.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EIB	5.118	173.155.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EIN	32.900	329.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ELC	75.100	1.846.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVE	8.200	127.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVF	72.023	1.094.220.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVG	23.500	411.946.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	EVS	400	15.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FCM	29.000	288.108.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FCN	867.100	16.190.930.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FID	86.000	666.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FIT	2.397.776	32.802.876.280
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FLC	776.600	9.185.545.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FMC	1.200	73.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FOX	100	7.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FPT	33.751	3.432.896.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FRM	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FRT	123.770	14.515.013.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FTI	8	44.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FTM	20.100	94.888.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	FTS	4.000	144.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	G36	48.706	716.647.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GAS	8.900	1.091.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GDT	2.400	100.625.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GEE	54.500	2.200.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GEG	79.500	1.777.995.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GEX	4.888.024	191.161.722.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GGG	1.670	9.070.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GIL	15.258	1.198.331.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GMD	40.781	2.294.083.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GSP	9.200	104.575.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GTN	55.900	1.113.945.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GTT	1.248.034	1.530.098.100
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	GVR	159.200	5.340.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAC	906	12.676.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAG	404.586	4.066.759.560
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAH	30.490	1.890.408.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAI	82.100	469.959.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAM	2	41.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAP	4.100	48.280.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAR	70.833	891.185.880
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HAX	6.700	152.035.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HBC	757.755	18.953.058.650
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HBS	23.782.858	169.635.416.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HCD	41.000	610.391.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HCM	209.811	7.422.835.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HD2	100	1.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HD6	600	22.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDA	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDB	92.384	2.576.968.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDC	44.700	2.161.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDG	115.500	4.561.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HDO	40	48.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HEM	51.431	498.880.700
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHG	24.400	167.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHP	10.100	145.555.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHS	5.435.227	54.012.343.710
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HHV	597.800	13.721.797.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HID	194.600	2.033.615.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HII	54.700	604.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HKB	20.000	56.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HLA	4.200	8.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HLD	3.700	172.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HMC	9.900	294.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HND	1.000	16.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HNF	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HNG	1.335.039	10.853.101.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HNM	4.990	46.907.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HOM	223.000	1.935.370.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPG	1.017.351	34.584.814.450
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPP	300	17.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPT	100	1.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HPX	63.400	322.174.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HQC	991.000	6.990.697.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HRT	5.700	41.610.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSG	565.069	17.875.963.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSL	15.000	148.793.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HSV	2.000	7.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HT1	34.055	748.736.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HTN	110.500	6.779.485.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HUT	1.051.610	27.249.131.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVG	761.200	2.897.170.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVH	400	5.020.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVN	333.994	7.569.761.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVT	100	6.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	HVX	200	1.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IBC	18.900	49.095.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ICF	8.000	28.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ICG	2.576	22.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ICT	1.400	27.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDC	1.387.047	113.524.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDI	513.301	8.573.182.550
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDJ	807.947	22.902.537.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IDV	720	51.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IJC	692.288	19.152.613.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ILA	3.000	36.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IME	1	72.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IN4	6	227.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	INN	1.000	39.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IPA	63.080	2.920.616.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITA	1.022.211	14.831.116.710
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITC	257.421	5.645.511.750
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITD	7.423	137.655.250
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITQ	48.910	158.143.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ITS	10.000	105.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	IVS	1.000	9.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	JVC	489.900	4.146.835.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KBC	140.033	6.865.344.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KDH	3.000	162.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KDM	1.300	23.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHA	200	1.920.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHB	21.500	157.590.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHD	24.400	285.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHG	160.625	2.089.279.590
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHL	2.000	4.690.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KHP	21.000	275.428.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KKC	1.300	7.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KLF	363.023	2.273.825.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KMR	5.113	45.852.680
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KOS	1.000	34.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KPF	715	12.905.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSB	67.110	2.443.557.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSD	4.800	40.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSH	2.185.714	9.140.538.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KSQ	33.100	246.490.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KST	30	354.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	KVC	60.400	330.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	L18	31.600	1.847.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LAS	283.000	5.610.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LCG	910.912	16.048.286.480
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LCM	3.500	23.596.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LDG	1.708.669	25.292.678.600

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trj giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LGC	12	679.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LGL	54.200	621.906.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LGM	204	2.328.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LHG	40.100	1.863.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LIC	2.100	108.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LIG	1.136.225	17.541.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LM7	200	480.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LMH	25.000	233.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LPB	674.364	12.704.801.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LSS	20.205	324.095.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LTG	26.400	1.076.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	LUT	3.100	4.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MAC	13.091	129.650.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBB	385.487	10.896.621.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBG	275.205	3.524.246.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MBS	70.743	2.240.283.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCG	76.040	646.672.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCM	3.000	191.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MCP	1	20.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MEL	10.000	63.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MHC	72.108	928.511.960
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MIG	69.000	1.855.505.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MKP	100	5.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MLS	800	8.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MPC	10.800	507.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSB	621.479	11.540.751.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSH	2.000	134.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSN	5.100	650.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MSR	23.300	605.370.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MST	114.480	1.947.438.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MTC	100	720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	MWG	13.786	1.079.418.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NAB	4.200	87.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NAF	3.500	70.340.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NBB	47.000	1.795.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NBC	400	5.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NBP	1.500	27.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NCS	1.000	24.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NCT	100	12.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ND2	57	1.782.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDF	800	2.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDN	220.620	5.055.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NDX	500	4.950.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NED	96.200	1.147.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NET	500	28.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NFC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHA	4.500	167.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHH	600	21.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NHP	13.000	54.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NKG	231.572	8.574.962.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NLG	119.547	6.134.528.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NOS	800	2.960.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NRC	46.630	281.457.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NSH	17.200	281.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NST	1.300	12.880.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NT2	15.900	375.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NTL	48.500	1.706.185.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NTP	1.000	62.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NVB	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	NVL	201.514	10.849.754.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OCB	29.425	683.752.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OCH	40.700	388.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OGC	591.390	5.967.671.700
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	OIL	56.980	985.117.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ORS	32.900	837.605.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PAN	333.202	7.943.728.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PAS	9.800	227.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PBP	200	3.990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PCI	170.565	7.007.045.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PCT	100	890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PDC	42	258.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PDR	46.700	1.147.385.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PDV	2.835	34.001.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PET	46.220	2.006.655.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PFL	213.900	1.937.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGB	8.200	211.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGC	12.200	194.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGT	3.620	22.212.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PGV	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHC	87.600	1.267.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHP	1.300	39.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PHR	129.200	8.207.915.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PIT	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PIV	6.900	22.680.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PJT	1.000	12.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLC	10.000	467.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLP	2.500	18.893.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PLX	159.400	6.879.385.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PMB	200	4.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PMG	1.191.316	16.084.746.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PNJ	5.016	529.113.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	POM	10.500	92.290.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	POW	583.750	9.182.989.250
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPC	1.800	24.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPH	5.200	172.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PPI	1.004	1.603.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PRT	2.000	44.260.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSD	1.000	37.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSG	11.700	33.930.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSH	23.600	260.323.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSI	3.600	54.300.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSP	29.100	354.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PSW	300	8.890.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTB	40.700	3.046.070.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTC	383.100	18.568.698.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTD	2.600	17.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTL	145.700	1.760.440.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTS	500	7.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PTV	5.100	44.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PV2	25.600	142.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVA	2.520	6.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVB	66.000	1.425.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVC	163.360	3.219.308.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVD	1.013.816	27.553.169.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVG	37.700	547.280.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVI	17.600	870.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVL	33.804	369.826.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVM	30.800	721.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVP	13.520	237.254.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVS	497.398	13.640.833.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVT	194.462	4.923.595.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVV	35.100	121.740.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PVX	162.334	580.672.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PWA	600	6.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXI	11.200	48.371.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXL	557.200	7.200.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXS	135.500	859.311.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	PXT	22.605	128.862.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QBS	24.100	132.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QCG	9.600	141.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QNC	48	364.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QNS	33.900	1.685.530.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QPH	5.607	170.110.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	QTP	32.200	565.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	RAL	200	23.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	RDP	2.300	29.800.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	REE	19.883	1.629.282.100
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ROS	1.001.200	8.396.547.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	RTB	2.800	89.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	S96	35.926	60.938.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	S99	459.065	10.261.496.700
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAC	2	52.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAM	115.118	1.663.193.950
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SAV	100	2.945.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBS	267.900	4.199.130.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBT	57.642	1.235.344.250
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SBV	10.011	166.116.050
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCI	114.500	5.010.030.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCL	40	1.280.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SCR	420.571	7.680.566.560
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD2	2.800	40.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD3	5.300	47.230.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD4	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD6	100	520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD7	13.700	129.540.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SD9	24.000	317.600.000

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDA	459.066	14.006.064.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDD	71.000	530.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDH	3.800	9.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDP	2.000	8.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SDT	3.000	25.400.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SEA	2.000	87.370.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SFG	9.200	151.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SFI	1	30.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGD	2.600	56.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGH	4	106.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGL	1.500	40.650.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGN	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGP	3.100	128.430.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGR	27.700	821.575.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGS	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SGT	9.480	302.679.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHA	10.140	86.226.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHB	1.403.265	26.391.811.890
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHI	21.900	393.155.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHN	1.069	9.448.700
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHP	162	4.406.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SHS	292.538	4.869.908.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJI	100	1.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJC	900	3.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJD	46.400	939.205.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJF	1.621.800	18.583.236.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SJS	265	18.217.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SKG	59.100	1.410.025.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SKV	900	42.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SMA	8	65.650
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SMC	38.400	483.515.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SMT	100	2.790.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SQC	100	420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SRA	411.960	4.314.152.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSB	100	3.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSF	630	3.586.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSI	802.015	29.781.748.850
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SSN	18.440	168.846.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	ST8	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	STB	587.156	17.696.776.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	STL	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	STP	4.644	45.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SVD	3.600	44.910.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SVN	900	6.750.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SVT	1.500	28.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SWC	3.300	90.850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	SZC	26.700	1.578.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TA9	22.500	359.670.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TAR	92.600	2.955.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TBD	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TC6	110.400	1.027.720.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCB	221.150	9.474.762.500

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trj giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCD	85.769	1.884.357.320
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCH	1.042.501	21.449.053.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCI	59.304	858.148.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCL	2.000	70.835.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCM	10.000	720.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TCO	6.800	86.392.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDC	106.160	2.490.782.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDG	225.707	2.439.399.650
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDH	7.100	45.900.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDM	600	23.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDN	4.100	42.210.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TDT	7.800	113.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TEG	533.900	8.211.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TFC	9	274.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TGG	133.900	2.615.114.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	THG	8	321.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	THT	7.120	122.244.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	THW	300	2.530.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TID	11.800	807.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIE	16	176.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIG	56.434	1.083.506.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIP	18.200	498.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TIS	30.000	347.470.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TKC	39	421.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TKU	238	9.607.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TL4	500	10.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLD	59.500	696.960.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLG	1.200	68.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLH	19.700	255.153.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLI	4.400	20.630.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TLT	25.700	380.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TMS	74	4.474.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TMT	5.300	105.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TMX	200	1.700.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNA	4.700	79.505.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNB	4	46.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNG	113.544	3.637.363.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNH	2.200	81.255.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNI	980.600	8.399.227.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNS	24.400	205.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TNT	542.900	6.390.070.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TOP	100	270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPB	18.720	672.547.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TPS	1	19.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TRA	18	1.651.700
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TRT	200	2.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TS5	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TSC	31.819	418.101.440
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTA	23.600	363.080.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTB	70.473	690.098.950
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTC	-	-

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTF	680.400	8.086.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTH	420.000	2.547.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTN	200	3.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TTZ	3.000	19.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TV2	2	80.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVB	5.405	104.118.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVC	123.300	2.637.770.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVD	63.600	1.153.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVN	22.400	364.380.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TVT	200	6.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TXM	2.500	21.200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	TYA	1	11.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	UDC	8.000	122.625.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	UDJ	20.600	275.180.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	UNI	1.100	20.140.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	UPH	200	2.130.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	V12	200	5.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VAB	7.343	70.753.300
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VAF	2.300	32.940.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VAT	30.000	57.460.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC1	6.800	137.100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC2	69.120	2.848.175.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC3	94.411	4.105.618.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC6	10	100.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC7	45.338	664.355.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VC9	18.700	151.640.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCB	31.500	2.806.502.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCG	178.628	5.879.770.150
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCI	160.916	9.335.406.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCP	8.770	207.350.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCR	41.100	1.719.270.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VCX	1.000	12.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VDL	2.000	37.580.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VDP	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VDS	31	552.500
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VE1	5.100	34.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VE8	4.700	47.410.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VE9	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VEA	18.300	787.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VEC	3.000	56.980.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VEF	1.000	236.000.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VFC	8	176.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VFS	3.000	58.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGC	211.700	9.906.520.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGI	33.400	1.032.110.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGS	35.796	558.940.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VGT	51.300	1.205.820.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHC	43.200	3.347.870.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHD	3.000	105.390.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHE	86.500	691.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHG	6.833.300	60.957.240.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHL	20	498.800

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VHM	122.800	7.749.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIB	23.800	613.330.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIC	66.706	5.328.017.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIG	18.807	242.600.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIP	110.703	1.307.086.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIS	300	4.860.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VIX	5.260.164	78.452.145.520
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VJC	1.000	125.550.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VKC	5.000	26.500.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VLB	2.501	141.784.700
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VLC	7.518	130.932.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VMC	21.700	546.310.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VMD	1.667.647	39.748.459.800
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VMG	700	6.510.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNA	4.900	187.160.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNB	107.900	2.202.060.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNC	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VND	324.843	8.454.068.900
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNE	58.000	762.915.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNF	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNG	200	1.730.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNH	20.200	147.420.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNM	85.004	6.686.451.600
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNP	9.100	249.660.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VNZ	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VOC	44.600	1.520.600.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VOS	83.000	1.504.360.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPB	439.968	14.079.995.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPC	100	490.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPG	120.826	7.602.111.700
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPH	10.264	142.977.880
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPI	91.900	5.542.320.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPR	2	31.400
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VPS	4	34.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VRE	365.117	10.879.373.250
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VRG	-	-
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSA	10	200.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSC	54.320	2.599.381.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSF	500	18.150.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VSG	140	576.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VST	3.200	13.120.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTB	2.400	19.560.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTB	300	3.990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTB	300	3.990.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTD	37.138	586.154.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTO	89.400	1.084.327.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTP	29.143	2.082.637.200
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTV	10.300	94.780.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VTZ	5.000	64.050.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	VWS	1.828	28.885.200

Tài khoản	Mã CK	PS Có SL Bán	PS Có Trị giá bán
Tổng giá trị		125.960.424	2.404.667.604.210
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	XMC	300	3.840.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	YBM	2.000	21.850.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	YEG	37.710	786.217.000
002 Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường	YTC	2	106.600

Người lập biểu

Trưởng ban KS
tuân thủ

Tổng giám đốc

Phó tổng GD phụ
trách rồi ro

Chủ tịch HĐQT








Vũ Ngọc Tuấn

Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Phan Trung Kiên

Bé Công Sơn

Trần Mỹ Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH**

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà
Triệu, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Mẫu số B03a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016
/TT-BTC ngày 27/12/2016 của
Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ năm 2021 - 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số tiền
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(794.643.395.534)
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		486.754.513.200
Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(86.484.402)
Cổ tức đã nhận	04		9.693.450
Tiền lãi đã thu	05		45.936.615.136
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(3.445.700.463)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(24.620.789.054)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(11.237.725.978)
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10		-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		3.539.196.573.909
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			258.628.386.916
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0301000327778 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			35.799.381.045
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0931004198340 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			73.012.033.473
Dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070021358 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 31/10/2021			45.160.618.833
Dòng tiền vào tài khoản HDBANK-020704070002279 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			104.656.353.565
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			3.054.398.255.018
Dòng tiền vào tài khoản MB-6911665959 - Chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 22/09/2022 đến 31/12/2024			1.372.971.541.795
Dòng tiền vào tài khoản MB-5111665995 - Chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 20/09/2022 đến 23/10/2023			288.162.564.752
Dòng tiền vào tài khoản TCB-19120953999011, từ ngày 30/11/2021 đến 25/12/2021			220.000
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0301000327778 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 15/11/2021 đến 11/05/2023			1.184.094.682.901
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0931004198340 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 01/11/2021 đến 27/09/2023			20.291.038.422
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-122190000000500 - Chi			35.969.353.440

CHI TIẾT	Mã số	TM	Số tiền
nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 03/01/2023 đến 25/07/2023			
Dòng tiền vào BIDV-12211000003189, từ ngày 25/01/2023 đến 11/05/2023;			771.113
Dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070021358 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 02/11/2021 đến 30/09/2023			53.938.797.862
Dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070002279 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 9/11/2021 đến 29/05/2023			98.969.284.733
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(3.417.040.953.890)
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			(318.490.589.762)
Dòng tiền ra từ tài khoản TCB-19120953999011 Hội sở, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 30/01/2021 đến 31/10/2021			(1.100.000)
Dòng tiền ra tài khoản VCB-0301000327778 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			(35.936.855.401)
Dòng tiền ra tài khoản VCB-0931004198340 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			(132.000.253.000)
Dòng tiền ra tài khoản Hdbank-020704070021358 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 31/10/2021			(45.070.007.609)
Dòng tiền ra tài khoản HDBANK-020704070002279 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			(105.482.373.752)
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			(3.032.240.767.994)
Dòng tiền ra từ tài khoản MB-6911665959 - Chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 22/09/2022 đến 30/12/2024			(1.359.414.619.751)
Dòng tiền ra từ tài khoản MB-5111665995 - Chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 20/09/2022 đến 23/10/2023			(288.163.000.000)
Dòng tiền ra từ tài khoản VCB-0301000327778 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 31/12/2021 đến 11/05/2023			(1.176.191.957.184)
Dòng tiền ra tài khoản VCB-0931004198340 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 16/11/2021 đến 11/05/2023			(20.201.517.880)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-122190000000500 - Chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 03/01/2023 đến 25/07/2023			(35.969.353.440)
Dòng tiền ra BIDV-12211000003189, từ ngày 25/01/2023 đến 11/05/2023;			(574)
Dòng tiền ra tài khoản Hdbank-020704070021358 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 17/11/2021 đến 12/09/2023			(53.456.052.157)
Dòng tiền ra từ tài khoản Hdbank-020704070002279 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán và			(98.844.267.008)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số tiền
bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 17/11/2021 đến 29/05/2023			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(179.177.653.626)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(5.485.761.600)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		50.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		(2.480.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		2.397.761.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.431.999.842
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-
Tiền vay gốc	33		-
Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-
Tiền vay khác	33.2		-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-
Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		-
Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		-
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		(62.029.901.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.029.901.200)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(196.775.554.984)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		171.845.228.096
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		70.845.228.096
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		-
Các khoản tương đương tiền	63		101.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		(24.930.326.888)
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		(24.930.326.888)
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		(24.930.326.888)
Các khoản tương đương tiền	73		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số sau điều chỉnh
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, khác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới, khác cho khách hàng	01		4.796.463.653.810
Tiền chi mua chứng khoán môi giới, khác cho khách hàng	02		(4.474.155.449.446)
Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-
Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-
Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-
Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(193.878.641.859)
Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số tiền
Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		4.559.354.294.126
Sử dụng các tài khoản chứng khoán cá nhân			588.530.941.841
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			293.056.599.248
112 Cá nhân nộp tiền trên tài khoản VCB-0011004136449 chi nhánh Hoàng Mai, từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			30.573.850.927
205 Cá nhân nộp tiền trên tài khoản BIDV-12210000688459 chi nhánh Hà Thành, từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			250.691.348.321
37 Cá nhân nộp tiền trên tài khoản HDBANK-020704070000483 chi nhánh Hoàn Kiếm, từ ngày 13/01/2021 đến 13/09/2021			11.791.400.000
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			295.474.342.593
24 tài khoản cá nhân (trong đó có 09 nhân viên của Công ty HBS và Công ty VMG) nộp tiền vào tài khoản tổng MB-565959999 – Chi nhánh Sở giao dịch III của Công ty HBS kể từ ngày 16/01/2023 đến 20/11/2024			9.876.873.134
66 cá nhân không phát sinh giao dịch mua bán chứng khoán nộp tiền trên tài khoản tài khoản MB-565959999 kể từ ngày 11/01/2023 đến 30/12/2024			76.181.358
Dòng tiền vào bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh 239 tài khoản cá nhân (trong đó có 49 nhân viên của HBS và Công ty VMG) đồng tiền vào tài khoản VCB-0011004136449 của Công ty HBS kể từ ngày 01/11/2021 đến 27/09/2023			107.551.069.966
Dòng tiền vào bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh 180 tài khoản cá nhân (trong đó có 37 nhân viên của HBS và Công ty VMG) nộp tiền vào tài khoản BIDV-12210000688459 - Chi nhánh BIDV Hà Thành của Công ty HBS kể từ ngày 01/11/2021 đến 28/03/2023			177.970.218.135
Sử dụng tài khoản tổng của công ty			3.970.823.352.285
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			1.645.853.736.403
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0011004136449 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 29/10/2021			497.624.542.386
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210000374846 chi nhánh Quang Trung, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			673.963.487.541
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210000688459 chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			353.996.699.994
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210003663729 chi nhánh Quang Trung, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 25/10/2021			21.447.626.730
Dòng tiền vào tài khoản HDBANK-020704070000483 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			98.821.379.752
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			2.324.969.615.882
Dòng tiền vào tài khoản MB-565959999 của Mbbank chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 17/12/2022 đến 31/12/2024			241.669.962.272
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0011004136449 - Chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 25/09/2023			707.656.074.936
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210000374846 - Chi nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân			779.418.101.179

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số tiền
đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/08/2023			
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210000688459 BIDV chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 11/05/2023			384.309.621.572
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210003663729 của BIDV chi nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 02/11/2021 đến 31/12/2021			133.285.492.173
Dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070000483- Chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 08/12/2021 đến 27/06/2022			78.630.363.750
Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		(4.431.695.050.978)
Sử dụng các tài khoản chứng khoán cá nhân			(788.698.368.680)
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			(252.310.106.385)
112 Cá nhân rút tiền trên tài khoản VCB-0011004136449 chi nhánh Hoàng Mai, từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			(43.246.340.803)
205 Cá nhân rút tiền trên tài khoản BIDV-12210000688459 chi nhánh Hà Thành, từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			(209.063.765.582)
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			(536.388.262.295)
Dòng tiền chi ra từ tài khoản MB-565959999 – Chi nhánh Sở giao dịch III của Công ty HBS chuyển vào 224 tài khoản cá nhân để rút ra có dấu hiệu chiếm đoạt (trong đó có 28 nhân viên của Công ty HBS và Công ty VMG) kể từ ngày 21/12/2022 đến 30/12/2024			(55.100.986.483)
66 cá nhân không phát sinh giao dịch mua bán chứng khoán rút tiền trên tài khoản tài khoản MB-565959999 kể từ ngày 11/01/2023 đến 30/12/2024			(895.900.000)
Dòng tiền ra từ tài khoản VCB-0011004136449 bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS chuyển vào 377 tài khoản cá nhân để rút ra (trong đó có 62 nhân viên của HBS và Công ty VMG) kể từ ngày 01/11/2021 đến 04/07/2023			(323.142.238.340)
Dòng tiền ra từ tài khoản BIDV-12210000688459 - Chi nhánh BIDV Hà Thành của Công ty HBS chuyển vào 91 tài khoản cá nhân để rút ra có dấu hiệu chiếm đoạt (trong đó có 23 nhân viên của HBS và Công ty VMG) kể từ ngày 01/11/2021 đến 19/07/2022			(157.249.137.472)
Sử dụng tài khoản tổng của công ty			(3.642.996.682.298)
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			(1.669.491.901.031)
Dòng tiền ra tài khoản VCB-0011004136449 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 29/10/2021			(457.766.236.539)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210000374846 chi nhánh Quang Trung, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			(675.787.887.036)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210000688459 chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			(392.302.310.149)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210003663729 chi nhánh Quang Trung, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 25/10/2021			(31.581.034.787)
Dòng tiền ra tài khoản HDBANK-020704070000483 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			(112.054.432.520)



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số tiền
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			(1.973.504.781.267)
Dòng tiền ra tài khoản MB-565959999 của Mbbank chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 27/01/2023 đến 31/12/2024			(114.927.003.613)
Dòng tiền ra từ tài khoản VCB-0011004136449 - Chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 08/09/2023			(494.525.567.541)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210000374846 - Chi nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/08/2023			(778.493.270.815)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210000688459 BIDV chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 11/05/2023			(390.819.733.475)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210003663729 của BIDV chi nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 02/11/2021 đến 11/05/2023			(115.934.466.000)
Dòng tiền ra từ tài khoản Hdbank-020704070000483 - Chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 02/11/2021 đến 27/06/2022			(78.804.739.823)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		55.233.885.234
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(150.734.937.241)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		160.587.753.646
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3.332.836.289
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		3.332.836.289
Trong đó có kỳ hạn:			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-
Trong đó có kỳ hạn:			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		-
Trong đó có kỳ hạn			-
Các khoản tương đương tiền	37		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		163.920.589.935
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		163.920.589.935
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		163.920.589.935

Người lập biểu

Trưởng ban KS
tuần thủ

Tổng giám đốc

Phó tổng GD phụ 2 - Chủ tịch HĐQT
trách nhiệm






Vũ Ngọc Tuấn

Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Phan Trung Kiên

Bế Công Sơn

Trần Mỹ Linh

BẢO CỐ TÓM TẮT XỬ LÝ DÒNG TIỀN TRÊN 14 TÀI KHOẢN BỎ NGOÀI SỔ SÁCH KẾ TOÁN

I. GIAI ĐOẠN II. KẾ TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/10/2021

Thứ nhất, 680 Hợp đồng ký quỹ giữa Công ty cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (với tư cách Bên A) và 680 khách hàng (với tư cách Bên B) và Ngân hàng TMCP ĐTV và PTVN – Chi nhánh Quang Trung, (với tư cách là Ngân hàng cung cấp dịch vụ ký quỹ gọi tắt là Bên C), thời hạn của Hợp đồng ký quỹ 12 tháng đang **trong quá trình xây dựng và sẽ mở bán trong tương lai khi đáp ứng đủ các điều kiện mở bán theo quy định của Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật**. Bên B mong muốn được mua sản phẩm của Dự Án nêu trên khi Bên A mở bán và **Tạo lập không Hợp đồng tổng thầu thi công không ô đất TM01,** được ký bởi Công ty VMG và Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư phát triển Việt Nam và sử dụng chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại sản gắn liền với đất ô đất TM01 để giải ngân **LD1914001715, LD1923808429 và Khế ước nhận nợ số tiền 1.885.130.630.136 đồng,** thời gian ký lùi ngày, thực tế ký ngày 30/12/2021.

Thứ hai, Ngày 21/05/2019, Kế toán trưởng Nguyễn Như Trang và Chủ tài khoản ông Quân Xuân Dũng của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Phát Triển Việt Nam ký 11 UNC chuyển khoản số tiền 1.830.000.000.000 đồng, từ tài khoản VCB-0931004208950 của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Phát Triển Việt Nam sang 11 tài khoản cá nhân:

(1) Tại ngân hàng Techcombank Ghi có tài khoản số 19032548833019 của Ngân hàng TechcomBank - Chi nhánh Thăng Long; Tên tài khoản: **Quân Anh Tuấn,** số tiền 192.150.000.000 đồng, ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: **chuyển tiền;** Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

(2) Tại ngân hàng Techcombank Ghi có tài khoản TCB19032528208010 của Ngân hàng TechcomBank - Chi nhánh Phương Mai; Tên tài khoản: **Nguyễn Tiến Mạnh,** số tiền 192.150.000.000 đồng, ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: **chuyển tiền;** Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

(3) Tại ngân hàng PublicBank Ghi có tài khoản 230-8-14-00-00080 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy; Tên tài khoản: **Phạm Ngọc Quân,** số tiền 177.510.000.000 đồng, ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: **Chuyển tiền;** Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

(4) Tại ngân hàng Vietcombank Ghi có tài khoản 0021.00046.1595 của Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Hà Nội; Tên tài khoản: **Phạm Ngọc Trang,** số tiền 157.380.000.000 đồng, ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: **Chuyển tiền;** Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

(5) Tại ngân hàng Techcombank Ghi có tài khoản 1903.36079.15012 của Ngân hàng TechcomBank - Chi nhánh Hoàn Kiếm; Tên tài khoản: **Nguyễn Thị Mỹ Hạnh,** số tiền 155.550.000.000 đồng, ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: **Chuyển tiền;** Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

(6) Tại ngân hàng PublicBank, Ghi có tài khoản, 230.11400.00078 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy; Tên tài khoản:

Trương Thị Hà, số tiền **173.850.000.000 đồng**, ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: Chuyển tiền; Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

(7) **Tại ngân hàng Vietcombank** Ghi có tài khoản, 0931004216622 của Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Hoàng Mai; Tên tài khoản: **Liêu Thúy Quỳnh**, số tiền **155.550.000.000 đồng**, ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: Chuyển tiền; Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

(8) **Tại ngân hàng PublicBank**, Ghi có tài khoản, 230.71400.00077 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy; Tên tài khoản: **Trần Việt Cường**, số tiền **151.890.000.000 đồng**, ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: Chuyển tiền; Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

(9) **Tại ngân hàng Vietcombank** Ghi có tài khoản, 09310042116627 của Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Hoàng Mai; Tên tài khoản: **Trần Hoàng Minh**, số tiền **155.550.000.000 đồng**, ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: Chuyển tiền; Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

(10) **Tại ngân hàng Vietcombank** Ghi có tài khoản, 093100426626 của Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Hoàng Mai; Tên tài khoản: **Trần Thị Quỳnh Nga**, số tiền **155.550.000.000 đồng**, ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: Chuyển tiền; Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

(11) **Tại ngân hàng PublicBank**, Ghi có tài khoản, 230.71400.00076 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy; Tên tài khoản: **Lê Thị Thanh Nhung**, số tiền **162.870.000.000 đồng** ngày ghi trên Ủy nhiệm chi 21/05/2019; Nội dung: Chuyển tiền; Chủ tài khoản ký và đóng dấu.

Thứ ba, Tổng số tiền 11 cá nhân rút, nộp, chuyển vào 07 tài khoản tổng của Công ty HBS mở tại 02 Ngân hàng số tiền **1.977.685.783.297 đồng** và tổng số tiền chi ra **1.937.108.970.417 đồng** bỏ ngoài sổ sách kế toán và được ghi nhận trên sổ phụ sao kê ngân hàng kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/10/2021

I	Tổng số tiền chuyển vào 07 tài khoản tổng của Công ty HBS mở tại 02 ngân hàng số tiền 1.977.685.783.297 đồng và tổng số tiền chi ra 1.937.108.970.417 đồng bỏ ngoài sổ sách kế toán và được ghi nhận trên sổ phụ sao kê ngân hàng kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/10/2021	1.977.685.783.297	1.937.108.970.417
2	VCB-0011004136449 chi nhánh Hoàng Mai, từ ngày 04/01/2021 đến 31/10/2021	501.012.577.342	528.198.393.313
3	VCB-0301000327778 chi nhánh Hoàng Mai, từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021	35.936.855.401	35.799.381.045
4	VCB-0931004198340 chi nhánh Hoàng Mai, từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021	132.000.253.000	73.012.033.473

5	BIDV-1220374846- 12210000374846 chi nhánh Quang Trung, từ ngày 01/10/2021 đến 31/10/2021	675.787.887.036	673.963.487.541
6	BIDV-12210000688459 chi nhánh Hà Thành, từ ngày 04/01/2021 đến 31/10/2021	601.366.075.731	604.688.048.315
7	BIDV-12210003663729 chi nhánh Quang Trung, từ ngày 04/01/2021 đến 31/10/2021	31.581.034.787	21.447.626.730

Thứ tư, Để xóa dấu vết nguồn gốc dòng tiền dòng tiền Kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/10/2021, Trịnh Ngọc Duyên và Nguyễn Ngọc Dung và các cá nhân có liên quan chỉ đạo 11 cá nhân chuyển tiền vào 07 tài khoản tổng của Công ty HBS mở tại 02 ngân hàng số tiền **1.977.685.783.297 đồng** và tổng số tiền chi ra **1.937.108.970.417 đồng** bỏ ngoài sổ sách kế toán và được ghi nhận trên sổ phụ sao kê ngân hàng kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/10/2021.

Thứ năm, Tổng số tiền cho vay Margin và ứng trước tiền bán chứng khoán số tiền **3.459.984.427.677 đồng**, trong đó:

(1) Số tiền cho vay ứng trước 1.964.382.061.626 đồng;

(2) Số tiền cho vay Margin **1.495.602.366.051 đồng** kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/10/2021;

(3) Số tiền giao dịch mua chứng khoán **2.427.671.555.500 đồng** và bán chứng khoán **2.473.353.528.500 đồng**.

Thứ sáu, Dòng tiền bán chứng khoán ngày T2, sau khi khớp lệnh trên sàn HOSE, sẽ được gửi sang VSD để bù trừ T+2. Sau đó, VSD sẽ đối ứng và chuyển tiền từ tài khoản của thành viên (Công ty HBS) mua **487.240.672.000 đồng** sang tài khoản bù trừ của Công ty HBS mở tại BIDV: 12210000374846 – Chi nhánh Quang Trung số tiền **450.908.845.200 đồng** kể từ ngày 04/01/2021 đến 28/10/2021. **Trong khi trên thực tế,** tổng số tiền cho vay Margin và ứng trước tiền bán chứng khoán được ghi nhận trên hệ thống HOS của Công ty HBS số tiền **3.459.984.427.677 đồng**, trong đó: (1) Số tiền cho vay ứng trước 1.964.382.061.626 đồng; (2) Số tiền cho vay Margin 1.495.602.366.051 đồng kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/10/2021; (3) Số tiền giao dịch mua chứng khoán **2.427.671.555.500 đồng** và bán chứng khoán **2.473.353.528.500 đồng**.

Kết luận: Căn cứ vào số liệu báo cáo nêu trên, trên thực tế, quá trình rà soát số tiền giao dịch mua chứng khoán **2.427.671.555.500 đồng kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/10/2021,** ngày T2, sau khi khớp lệnh trên sàn HOSE, sẽ được gửi sang VSD để bù trừ T+2. Sau đó, VSD sẽ đối ứng và chuyển tiền từ tài khoản của thành viên (Công ty HBS) mua **487.240.672.000 đồng** sang tài khoản bù trừ của Công ty HBS. Như vậy, số tiền 1.940.430.883.500 đồng mua, bán chứng khoán. chưa tìm thấy số tiền thanh toán thông qua hệ thống VSD.

II. GIAI ĐOẠN II. KỂ TỪ NGÀY 11/11/2021 ĐẾN 31/12/2024

A. Kể từ ngày 01/11/2021 đến ngày 30/08/2023, Phương Xuân Thụy, Trịnh Ngọc Duyên, Nguyễn Ngọc Dung, Quân Anh Tuấn, Quân Xuân Dũng và các cá nhân có liên quan đã thực hiện hành vi Thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng tiền mặt mua 1.186 căn hộ chung cư cao tầng để ngoài giá trị sổ sách, không ghi nhận trên sổ phụ sao kê tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, có dấu hiệu chiếm đoạt số tiền 2.740.158.346.719 đồng dẫn đến Công ty Mỹ Đình và Công ty Nhuệ Giang thua lỗ nặng nề, không thực hiện nộp thuế GTGT, thuế TNDN vào NSNN số tiền 545.973.139.393 đồng và không hoàn trả cho Công ty VMG số tiền ủy thác đầu tư và lợi nhuận kể từ năm 2015 đến 31/12/2024 số 1.856.022.513.908 đồng và không hoàn trả cho nhà cung

Phương Xuân Thụy cấu kết với Trịnh Ngọc Duyên, Nguyễn Ngọc Dung, Quân Anh Tuấn, Quân Xuân Dũng, Nguyễn Tiến Mạnh, Trần Kiên Cường Nguyễn Ngọc Dung, Phan Sỹ Hải đã có hành vi: “Hoán đổi số tiền 2.401.995.653.301 đồng của Công ty Mỹ Đình, Công ty Nhuệ Giang” phải thanh toán cho NSNN số tiền 545.973.139.393 đồng và hoàn trả cho Công ty VMG số tiền 1.856.022.513.908 đồng “chuyển thành tài sản sở hữu hợp pháp cho ông Phương Xuân Thụy số tiền 2.401.995.653.301 đồng” dấu hiệu chiếm đoạt 2.401.995.653.301 đồng và tiếp tục thực hiện hành vi chiếm đoạt 10 dự án, trên diện tích 459,5 ha tại Thủ Đô Hà Nội cho Công ty VMG bằng hình thức sử dụng chính khoản tiền 2.401.995.653.301 đồng thanh toán nhận chuyển nhượng cổ phần cho Công ty VMG ủy thác quản lý vốn góp cho 10 cá nhân tại 10 công ty là chủ đầu tư dự án trên diện tích 459,5 ha tại Thủ Đô Hà Nội số tiền 2.400.000.000.000 đồng (trong đó, 200.000.000.000 đồng bù trừ lợi nhuận của Ông Phương Xuân Thụy góp vốn đầu tư tại Công ty Mỹ Đình và Công ty Nhuệ Giang).

VỤ VIỆC THỨ NHẤT: Phương Xuân Thụy cấu kết với Trịnh Ngọc Duyên, Nguyễn Ngọc Dung, Quân Anh Tuấn, Quân Xuân Dũng, Nguyễn Tiến Mạnh, Trần Kiên Cường Nguyễn Ngọc Dung, Phan Sỹ Hải đã có hành vi: “Hoán đổi số tiền 2.401.995.653.301 đồng của Công ty Mỹ Đình, Công ty Nhuệ Giang” phải thanh toán cho NSNN số tiền 545.973.139.393 đồng và hoàn trả cho Công ty VMG số tiền 1.856.022.513.908 đồng “chuyển thành tài sản sở hữu hợp pháp cho ông Phương Xuân Thụy số tiền 2.401.995.653.301 đồng” dấu hiệu chiếm đoạt 2.401.995.653.301 đồng và tiếp tục thực hiện hành vi chiếm đoạt 10 dự án, trên diện tích 459,5 ha tại Thủ Đô Hà Nội cho Công ty VMG bằng hình thức sử dụng chính khoản tiền 2.401.995.653.301 đồng thanh toán nhận chuyển nhượng cổ phần cho Công ty VMG ủy thác quản lý vốn góp cho 10 cá nhân tại 10 công ty là chủ đầu tư dự án trên diện tích 459,5 ha tại Thủ Đô Hà Nội số tiền 2.400.000.000.000 đồng (trong đó, 200.000.000.000 đồng bù trừ lợi nhuận của Ông Phương Xuân Thụy góp vốn đầu tư tại Công ty Mỹ Đình và Công ty Nhuệ Giang).

VỤ VIỆC THỨ HAI: Trịnh Ngọc Duyên, Trần Kiên Cường - Ủy viên HĐQT HBS, Nguyễn Ngọc Dung - KTT Công ty HBS đã hoán đổi 2.200.049.477.236 đồng từ nguồn tiền của Công ty VMG ủy thác đầu tư

góp vốn cho Công ty Mỹ Đình và Công ty Nhuệ Giang “**thành tiền hợp pháp**” của ông **Phương Xuân Thụy**, bằng hình thức Nguyễn Ngọc Dung – KTT Công ty HBS, Trần Kiên Cường - Ủy viên HĐQT HBS, Phan Sỹ Hải – QTGD Công ty HBS chỉ đạo Công ty HBS rút số tiền **2.200.049.477.236 đồng**, trong đó, rút tiền trên 523 cá nhân số tiền 430.920.204.162 đồng và rút tiền trên 09 tài khoản của Công ty HBS 1.900.000.000.000 đồng, sau đó chuyển tiền/nộp tiền vào 05 tài khoản cá nhân **Lê Thị Thu Hương, Nguyễn Anh Tài, Lê Minh Đôn, Lê Tuấn Điệp, Nguyễn Tuấn Linh** mở tài khoản cá nhân tại VietaBank Hội sở số tiền 1.900.000.000.000 đồng và chuyển khoản cho Lê Minh Tân số tiền 300.000.000.000 đồng do Trịnh Ngọc Duyên và Ông **Phương Xuân Thụy** chỉ định.

1. **Trịnh Ngọc Duyên lợi dụng chức vụ quyền hạn** không thực hiện gửi tiết kiệm hoặc Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo chỉ đạo của HĐQT Công ty VMG, đã cấu kết với **Ông Phạm Văn Minh – Giám đốc chi nhánh và bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Phó Phòng KHCN của Mbbank chi nhánh Sở GD3** và Công ty chứng khoán MB thực hiện hành vi chuyển quyền sở hữu CCTG của Công ty VMG sang các cá nhân nhận ủy thác theo từng lần giao dịch mua, bán chứng chỉ tiền gửi của MBBank phát hành số tiền **1.705.437.625.981 đồng**

2. **Trịnh Ngọc Duyên lợi dụng chức vụ quyền hạn** Không thực hiện gửi tiết kiệm theo chỉ đạo của HĐQT Công ty VMG, cấu kết với **Ông Phạm Văn Minh – Giám đốc chi nhánh và bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Phó Phòng KHCN của Mbbank chi nhánh Sở GD3** và Công ty chứng khoán MB thực hiện hành vi chuyển quyền sở hữu CCTG của Công ty VMG sang các cá nhân nhận ủy thác theo từng lần giao dịch mua CCTG số tiền **1.705.437.625.981 đồng**. Đồng thời, yêu cầu các cá nhân mở bổ sung tài khoản thứ hai, thứ ba nhằm mục đích sau khi Công ty chứng khoán MB bán CCTG, yêu cầu Công ty chứng khoán MB chuyển khoản số tiền **1.705.437.625.981 đồng** vào tài khoản thứ hai, thứ ba của các cá nhân nhận ủy thác nhằm mục đích xóa dấu vết nguồn gốc dòng tiền nhận ủy thác và nguồn gốc dòng tiền chuyển lòng vòng có dấu hiệu rửa tiền.

3. **Ông Phạm Văn Minh – Giám đốc chi nhánh SGD 3 và bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Phó Phòng KHCN của MBBANK chi nhánh sở GD3** cùng với Công Ty Chứng Khoán MB đã vi phạm cam kết tại thư mời hợp tác giữa MBBANK và Vimedimex Group: “*Trên cơ sở được sự đồng ý của Tổng Giám đốc MB ngày 05/10/2022 về chương trình hợp tác giữa MB Sở Giao dịch 3 và Vimedimex Group (bao gồm: các công ty con, công ty dự án, công ty liên quan, công ty cùng quan hệ về mặt quản lý, điều hành) và các cá nhân là Ban lãnh đạo, cán bộ nhân viên của Vimedimex Group; cũng như được sự ủng hộ và tin tưởng của Vimedimex Group với MB Sở Giao dịch 3. MB Sở Giao dịch 3 trân trọng thông báo đến Vimedimex Group: MB Sở Giao dịch 3 là đầu mối duy nhất hợp tác và chăm sóc Vimedimex Group. Căn cứ vào nhu cầu giao dịch và tình hình quan hệ thực tế của Vimedimex Group với MB Sở Giao dịch 3 đến thời điểm hiện nay; MB Sở Giao dịch 3 rất mong muốn mọi nhu*

cầu giao dịch của Vimedimex Group sẽ tập trung tại MB Sở Giao dịch 3. MB Sở Giao dịch 3 cam kết **sẽ cung cấp dịch vụ và chính sách tốt nhất của MB đến Vimedimex Group**, đảm bảo quyền lợi cho Vimedimex Group. **Bằng thư hợp tác này**, MB Sở Giao dịch 3 cũng thông báo đến Vimedimex Group để các Chi nhánh/Phòng Giao dịch của MB trên toàn hệ thống không tiếp cận làm ảnh hưởng đến việc hợp tác tốt đẹp giữa MB Sở Giao dịch 3 và Vimedimex Group. Mọi vướng mắc, các Chi nhánh/Phòng Giao dịch khác của MB vui lòng liên hệ trực tiếp với MB Sở Giao dịch 3” và vi phạm Luật các tổ chức tín dụng.

4. Trịnh Ngọc Duyên cầu kết với Ông Phạm Văn Minh – Giám đốc MBBank chi nhánh SGD 3, bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Phó Phòng KHCN của Mbbank chi nhánh Sở GD3 và Công ty chứng khoán MB thực hiện các hành vi mua CCTG để: “Chuyển quyền sở hữu chứng chỉ tiền gửi (CCTG) của Công ty VMG sang Trịnh Ngọc Duyên, Nguyễn Anh Đức, Liêu Thúy Quỳnh, Quân Anh Tuấn, Nguyễn Tiến Mạnh theo từng lần giao dịch mua, bán CCTG số tiền 1.705.437.625.981 đồng” và ủy quyền cho Công ty chứng khoán MB và MBBank chi nhánh SDG 3 quản lý toàn bộ chứng chỉ tiền gửi. Do vậy, Việc các bên liên quan cầu kết với nhau để thực hiện hành vi phạm pháp, chuyển dịch sở hữu tài sản khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu đích thực là Công ty VMG, đây được xem là một vấn đề nghiêm trọng, cần được xác minh rõ ràng, chính xác và xử lý kịp thời để đảm bảo sự minh bạch, công bằng và an toàn cho Công ty VMG nói riêng và thị trường tài chính nói chung.

4.1 Trịnh Ngọc Duyên chỉ đạo Quân Anh Tuấn, thống nhất giao cho Mbbank chi nhánh Công ty chứng khoán MB mua CCTG và **chuyển quyền sở hữu CCTG của Công ty VMG sang Quân Anh Tuấn** theo từng lần giao dịch mua CCTG, theo từng Thông báo Danh sách Chứng chỉ tiền gửi. Đồng thời, Quân Anh Tuấn giao cho Công ty chứng khoán MB quản lý Giấy chứng nhận quyền sở hữu CCTG trong suốt thời gian **Quân Anh Tuấn** sở hữu CCTG tương ứng với số tiền **372.543.223.422 đồng**. Sau đó, Trịnh Ngọc Duyên chỉ đạo Quân Anh Tuấn thực hiện bán chứng chỉ tiền gửi **“do Quân Anh Tuấn sở hữu”**, Trịnh Ngọc Duyên yêu cầu Mbbank chi nhánh Sở GD3 và Công ty cổ phần chứng khoán MB **“chuyển tiền thanh toán bán CCTG sang tài khoản tự ý mở của Quân Anh Tuấn”**. Cuối cùng, chỉ đạo **Quân Anh Tuấn** ký chứng từ rút tiền ra và thủ quỹ nộp vào tài khoản tổng của Công ty cổ phần chứng khoán Hòa Bình (Công ty HBS) mở tại Mbbank chi nhánh Sở giao dịch 3 **số tiền 372.543.223.422 đồng: (1) MB-565959999** kể từ ngày 17/12/2022 đến 31/12/2024; **(2) MB-6911665959** kể từ ngày 22/10/2022 đến 31/12/2024; **(3) MB-5111665995** kể từ ngày 20/09/2022 đến 21/05/2024, có dấu hiệu chiếm đoạt số tiền **372.543.223.422 đồng**

4.2 Trịnh Ngọc Duyên chỉ đạo Nguyễn Anh Đức thống nhất giao cho Mbbank chi nhánh Công ty chứng khoán MB mua CCTG và chuyển quyền sở hữu CCTG của Công ty VMG sang Nguyễn Anh Đức theo từng lần giao dịch mua CCTG, theo từng Thông báo Danh sách Chứng chỉ tiền gửi. Đồng thời, Quân Anh Tuấn giao cho Công ty chứng khoán MB quản lý Giấy chứng nhận

quyền sở hữu CCTG trong suốt thời gian **Nguyễn Anh Đức** sở hữu CCTG tương ứng với số tiền **376.208.704.872 đồng**. Sau đó, **Trịnh Ngọc Duyên** chỉ đạo **Nguyễn Anh Đức** thực hiện bán chứng chỉ tiền gửi “do **Nguyễn Anh Đức** sở hữu”, **Trịnh Ngọc Duyên** yêu cầu Mbbank chi nhánh Sở GD3 và Công ty cổ phần chứng khoán MB “chuyển tiền thanh toán bán CCTG sang tài khoản tự ý mở của **Nguyễn Anh Đức**”. Cuối cùng, chỉ đạo **Nguyễn Anh Đức** ký chứng từ rút tiền ra và thủ quỹ nộp vào tài khoản tổng của Công ty cổ phần chứng khoán Hòa Bình (Công ty HBS) mở tại Mbbank chi nhánh Sở giao dịch 3 số tiền **376.208.704.872 đồng**: (1) MB-565959999 kể từ ngày 17/12/2022 đến 31/12/2024; (2) MB-6911665959 kể từ ngày 22/10/2022 đến 31/12/2024; (3) MB-5111665995 kể từ ngày 20/09/2022 đến 21/05/2024, có dấu hiệu chiếm đoạt số tiền **376.208.704.872 đồng**.

4.3 **Trịnh Ngọc Duyên** chỉ đạo **Liêu Thúy Quỳnh** thống nhất giao cho Mbbank chi nhánh Công ty chứng khoán MB mua CCTG và “chuyển quyền sở hữu CCTG của Công ty VMG sang **Liêu Thúy Quỳnh**” theo từng lần giao dịch mua CCTG, theo từng Thông báo Danh sách Chứng chỉ tiền gửi. Đồng thời, **Liêu Thúy Quỳnh** giao cho Công ty chứng khoán MB quản lý Giấy chứng nhận quyền sở hữu CCTG trong suốt thời gian **Liêu Thúy Quỳnh** sở hữu CCTG tương ứng với số tiền **79.710.612.625 đồng**. Sau đó, **Trịnh Ngọc Duyên** chỉ đạo **Liêu Thúy Quỳnh** thực hiện bán chứng chỉ tiền gửi “do **Liêu Thúy Quỳnh** sở hữu”, **Trịnh Ngọc Duyên** yêu cầu Mbbank chi nhánh Sở GD3 và Công ty cổ phần chứng khoán MB “chuyển tiền thanh toán bán CCTG sang tài khoản tự ý mở của **Liêu Thúy Quỳnh**”. Cuối cùng, chỉ đạo **Liêu Thúy Quỳnh** ký chứng từ rút tiền ra và thủ quỹ nộp vào tài khoản tổng của Công ty cổ phần chứng khoán Hòa Bình (Công ty HBS) mở tại Mbbank chi nhánh Sở giao dịch 3 số tiền **79.710.612.625 đồng**: (1) MB-565959999 kể từ ngày 17/12/2022 đến 31/12/2024; (2) MB-6911665959 kể từ ngày 22/10/2022 đến 31/12/2024; (3) MB-5111665995 kể từ ngày 20/09/2022 đến 21/05/2024, có dấu hiệu chiếm đoạt số tiền **79.710.612.625 đồng**.

4.4 **Trịnh Ngọc Duyên** chỉ đạo **Nguyễn Tiến Mạnh** thống nhất giao cho Mbbank chi nhánh Công ty chứng khoán MB mua CCTG và chuyển quyền sở hữu CCTG của Công ty VMG sang **Nguyễn Tiến Mạnh** theo từng lần giao dịch mua CCTG, theo từng Thông báo Danh sách Chứng chỉ tiền gửi. Đồng thời, **Nguyễn Tiến Mạnh** giao cho Công ty chứng khoán MB quản lý Giấy chứng nhận quyền sở hữu CCTG trong suốt thời gian **Nguyễn Tiến Mạnh** sở hữu CCTG tương ứng với số tiền **366.496.780.000 đồng**. Sau đó, **Trịnh Ngọc Duyên** chỉ đạo **Nguyễn Tiến Mạnh** thực hiện bán chứng chỉ tiền gửi “do **Nguyễn Tiến Mạnh** sở hữu”, **Trịnh Ngọc Duyên** yêu cầu Mbbank chi nhánh Sở GD3 và Công ty cổ phần chứng khoán MB “chuyển tiền thanh toán bán CCTG sang tài khoản tự ý mở của **Nguyễn Tiến Mạnh**”. Cuối cùng, chỉ đạo **Nguyễn Tiến Mạnh** ký chứng từ rút tiền ra và thủ quỹ nộp vào tài khoản tổng của Công ty cổ phần chứng khoán Hòa Bình (Công ty HBS) mở tại Mbbank chi nhánh Sở giao dịch 3 số tiền **366.496.780.000 đồng**: (1) MB-565959999 kể từ ngày 17/12/2022 đến 31/12/2024; (2) MB-6911665959 kể từ

ngày 22/10/2022 đến 31/12/2024; (3) MB-5111665995 kể từ ngày 20/09/2022 đến 21/05/2024, có dấu hiệu chiếm đoạt số tiền 366.496.780.000 đồng.

III. TỔNG SỐ TIỀN NỘP VÀO 15 TÀI KHOẢN TỔNG MỞ TẠI 05 NGÂN HÀNG CỦA CÔNG TY HBS SỐ TIỀN 5.678.186.618.497 ĐỒNG VÀ TỔNG SỐ TIỀN CHI RA 5.571.384.456.823 ĐỒNG BỎ NGOÀI SỔ SÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐƯỢC GHI NHẬN TRÊN SỔ PHỤ SAO KÊ NGÂN HÀNG KỂ TỪ NGÀY 01/11/2021 ĐẾN 31/12/2024

Tổng số tiền nộp vào 15 tài khoản tổng mở tại 05 ngân hàng của Công ty HBS số tiền 5.678.186.618.497 đồng và tổng số tiền chi ra 5.571.384.456.823 đồng bỏ ngoài sổ sách kế toán và được ghi nhận trên sổ phụ sao kê ngân hàng kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/12/2024 từ nguồn tiền doanh thu khách hàng thanh toán mua căn hộ chung cư cao tầng, biệt thự liền kề tại các dự án mang thương hiệu Vimefulland kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/12/2024 và doanh thu chuyển nhượng cổ phần góp vốn đầu tư vào các dự án của Công ty VMG số tiền **6.259.807.884.789 đồng** kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/12/2024. Trong đó:

Thứ nhất, Xác định dòng tiền vào 1.769.208.670.336 đồng, dòng tiền ra **1.749.455.737.879 đồng** trên **07** tài khoản mở tại 05 ngân hàng, đã bị Trần Kiên Cường – Chủ tịch HĐQT Công ty HBS, Phan Sỹ Hải- Q. TGD Công ty HBS; Nguyễn Ngọc Dung - Kế toán trưởng của Công ty HBS; Trịnh Ngọc Duyên – PTGD phụ trách kế hoạch và nguồn vốn của Công ty HBS; Nguyễn Thị Kim Nguyên – TP kế toán giao dịch của Công ty HBS và các cá nhân có liên quan cố tình bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS , từ nguồn tiền doanh thu khách hàng thanh toán mua Căn hộ chung cư cao tầng, Biệt thự liền kề thuộc các dự án Đại Kim, dự án Eden Rose, dự án Belleville Hà nội, dự án Iris Garden, dự án the Emerald và doanh thu chuyển nhượng cổ phần góp vốn đầu tư 10 dự án trên diện tích 459,5ha tại HN và chuyển nhượng cổ phần góp vốn đầu tư ô đất CT4, CT4 của Công ty VMG đầu tư và ủy thác đầu tư kể từ ngày 01/11/2021 và ủy thác quản lý tài sản bằng tiền mặt cho Công ty VMG đến 31/12/2024 số tiền **6.259.807.884.789 đồng**.

Thứ hai, Bỏ ngoài sổ sách kế toán dòng tiền vào **1.490.579.296.091 đồng** và dòng tiền ra **1.464.628.260.229 đồng** trên **05** tài khoản của Công ty HBS (tổng dòng tiền vào trên **05** tài khoản (Không bao gồm số tiền trừ đi dòng tiền vào 278.629.374.245 đồng và dòng tiền ra 284.827.477.650 đồng) mở tại **03** Ngân hàng (Ngân hàng TMCP ĐTVà PTVN **01** tài khoản; Ngân hàng TMCP và Phát triển nhà TPHCM **02** tài khoản; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam **02** tài khoản) kể từ ngày 01/11/2021 đến ngày 31/12/2024, trong đó:

Xác định 05 TK bỏ ngoài SSKT	Dòng tiền vào bỏ ngoài sổ sách kế toán	Dòng tiền ra bỏ ngoài sổ sách kế toán
Tổng dòng tiền vào, dòng tiền ra bỏ ngoài sổ sách kế toán	1.490.579.296.091	1.464.628.260.229
VCB-0931004198340 CN Hoàng Mai	20.291.038.422 đồng kể từ ngày 16/11/2021 đến	20.201.517.880 đồng kể từ ngày 16/11/2021 đến

Xác định 05 TK bỏ ngoài SSKT	Dòng tiền vào bỏ ngoài sổ sách kế toán	Dòng tiền ra bỏ ngoài sổ sách kế toán
	11/05/2023	11/05/2023
VCB-0301000327778 CN Hoàng Mai	1.184.094.682.901 đồng kể từ ngày 17/12/2021 đến 11/05/2023	1.176.191.957.184 đồng kể từ ngày 31/12/2021 đến 11/05/2023
BIDV-12210003663729 CN Quang Trung	133.285.492.173 đồng từ ngày 02/11/2021 đến 31/12/2021	115.934.466.000 đồng từ 09/11/2021 đến 23/12/2021
Hdbank-020704070002279 CN Hoàn Kiếm	98.969.284.733 đồng từ 19/11/2021 đến 29/05/2023	98.844.267.008 đồng từ ngày 17/11/2021 đến 29/05/2023
Hdbank-020704070021358 CN Hoàn Kiếm	53.938.797.862 đồng từ 02/11/2021 đến 30/09/2023	53.456.052.157 đồng từ 17/11/2021 đến 12/09/2023

THUYẾT MINH: tổng dòng tiền vào bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **1.490.652.147.23 đồng** và tổng dòng tiền ra, bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **1.464.784.892.433 đồng** trên 05 tài khoản của Công ty HBS mở tại 03 ngân hàng, trong đó:

(1) Xác định dòng tiền vào tài khoản VCB-0931004198340 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS số tiền **20.387.980.550 đồng** kể từ ngày 01/11/2021 đến 27/09/2023 và Dòng tiền ra từ tài khoản VCB-0931004198340 chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS số tiền **20.201.517.880 đồng** kể từ ngày 16/11/2021 đến 11/05/2023

(2) Xác định dòng tiền vào tài khoản VCB-0301000327778 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS số tiền **1.184.094.682.901 đồng** kể từ ngày 15/11/2021 đến 11/05/2023 và Dòng tiền ra từ tài khoản VCB-0301000327778 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS số tiền **1.176.191.957.184 đồng** kể từ ngày 31/12/2021 đến 11/05/2023;

(3) Xác định dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210003663729 của BIDV chi nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS số tiền **133.285.492.173 đồng** kể từ ngày 02/11/2021 đến 31/12/2021 và Dòng tiền ra từ tài khoản BIDV-12210003663729 của BIDV chi nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS số tiền **115.934.466.000 đồng** kể từ ngày 31/12/2021 đến 11/05/2023;

(4) Xác định dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070002279 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS số tiền **98.969.284.733 đồng** kể từ ngày 9/11/2021 đến 29/05/2023 và Dòng tiền ra từ tài khoản Hdbank-020704070002279 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm c bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS số tiền **98.844.267.008 đồng** kể từ ngày 17/11/2021 đến 29/05/2023;

(5) Xác định dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070021358 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS số tiền **53.938.797.862 đồng** kể từ ngày 02/11/2021 đến 30/09/2023 và Dòng tiền ra

từ tài khoản Hdbank-020704070021358 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS số tiền **53.456.052.157 đồng** kể từ ngày 17/11/2021 đến 12/09/2023;

Thứ ba, Xác định dòng tiền vào của 595 cá nhân nộp tiền vào 03 tài khoản tổng: Tài khoản VCB-0011004136449, Tài khoản BIDV-12210000688459, Tài khoản MB-565959999 của Công ty HBS số tiền **295.407.899.877 đồng** được ghi nhận trên sổ phụ sao kê tài khoản ngân hàng, nhưng bỏ ngoài sổ sách kế toán và dòng tiền ra từ 03 tài khoản tổng: Tài khoản VCB-0011004136449, Tài khoản BIDV-12210000688459, Tài khoản MB-565959999 của Công ty HBS, chuyển tiền vào **479** tài khoản cá nhân mở tại Công ty HBS và mở tại 03 tài khoản ngân hàng được ghi nhận trên sổ phụ sao kê tài khoản ngân hàng, nhưng bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **483.332.829.750 đồng**, trong đó:

Nội dung	Dòng tiền vào và dòng tiền ra trên 03 tài khoản bỏ ngoài sổ sách kế toán kể từ 01/11/2021 đến 31/12/2024		
	VCB-0011004136449	BIDV-12210000688459	MB-565959999
Tổng dòng tiền vào 295.407.899.877 đồng của 395 tài khoản cá nhân	239 tài khoản cá nhân (49 nhân viên của HBS và VMG) nộp số tiền 107.551.069.966 đồng từ ngày 01/11/2021 đến 27/09/2023	181 tài khoản cá nhân (37 nhân viên của HBS và VMG) nộp số tiền 180.030.218.133 đồng từ ngày 01/11/2021 đến 28/03/2023	24 tài khoản cá nhân (09 nhân viên của HBS và VMG) nộp số tiền 9.876.873.134 đồng từ ngày 16/01/2023 đến 20/11/2024
Tổng dòng tiền ra 483.332.829.750 đồng của 504 tài khoản cá nhân	377 tài khoản cá nhân (62 nhân viên của HBS và VMG) dòng tiền ra số tiền 323.142.238.340 đồng từ ngày 01/11/2021 đến 04/07/2023	91 tài khoản cá nhân (24 nhân viên của HBS và VMG) dòng tiền ra số tiền 184.025.137.472 đồng từ ngày 01/11/2021 đến 23/12/2022	224 tài khoản cá nhân (28 nhân viên của HBS và VMG) dòng tiền ra số tiền 55.100.986.483 đồng từ ngày 21/12/2022 đến 30/12/2024

THUYẾT MINH: Xác định dòng tiền vào bỏ ngoài sổ sách kế toán của **595** cá nhân nộp tiền vào 03 tài khoản: Tài khoản VCB-0011004136449; Tài khoản BIDV-12210000688459; Tài khoản MB-565959999 số tiền **297.458.161.233 đồng** và Dòng tiền ra của **504** tài khoản cá nhân số tiền **562.268.362.295 đồng**. Trong đó:

(1) Xác định dòng tiền vào bỏ ngoài sổ sách kế toán **239** tài khoản cá nhân (trong đó có **49** nhân viên của HBS và Công ty VMG) nộp tiền vào tài khoản VCB-0011004136449 của Công ty HBS số tiền **107.551.069.966 đồng** kể từ ngày 01/11/2021 đến 27/09/2023 và Dòng tiền chi ra từ tài khoản VCB-0011004136449 của Công ty HBS chuyển vào **377** tài khoản cá nhân số tiền **323.142.238.340 đồng** để rút ra (trong đó có **62** nhân viên của HBS và Công ty VMG) kể từ ngày 01/11/2021 đến 04/07/2023 trên

(2) Xác định dòng tiền vào bỏ ngoài sổ sách kế toán **180** tài khoản cá nhân (trong đó có **37** nhân viên của HBS và Công ty VMG) **nộp tiền vào** tài khoản **BIDV-12210000688459** - Chi nhánh BIDV Hà Thành của Công ty HBS số tiền **177.970.218.135 đồng** kể từ ngày 01/11/2021 đến 28/03/2023 và **Dòng tiền ra** từ tài khoản **BIDV-12210000688459** - Chi nhánh BIDV Hà Thành của Công ty HBS chuyển vào **91** tài khoản cá nhân số tiền **157.249.137.472 đồng** để rút ra có dấu hiệu chiếm đoạt (trong đó có **23** nhân viên của HBS và Công ty VMG) kể từ ngày 01/11/2021 đến 19/07/2022.

(3) Xác định Dòng tiền vào bỏ ngoài sổ sách kế toán **24** tài khoản cá nhân (trong đó có **09** nhân viên của Công ty HBS và Công ty VMG) **nộp tiền vào** tài khoản tổng **MB-565959999** – Chi nhánh Sở giao dịch III của Công ty HBS số tiền **9.876.873.134 đồng** kể từ ngày 16/01/2023 đến 20/11/2024 và **Dòng tiền chi ra** từ tài khoản **MB-565959999** – Chi nhánh Sở giao dịch III của Công ty HBS chuyển vào **224** tài khoản cá nhân số tiền **55.100.986.483 đồng** để rút ra có dấu hiệu chiếm đoạt (trong đó có **28** nhân viên của Công ty HBS và Công ty VMG) kể từ ngày 21/12/2022 đến 30/12/2024.

Thứ tư, Bỏ ngoài sổ sách kế toán 05 tài khoản của Công ty HBS tại 03 ngân hàng (Ngân hàng TMCP ĐTV và PTVN 03 tài khoản; Ngân hàng TMCP và Phát triển nhà TPHCM 01 tài khoản; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 01 tài khoản) số tiền nộp vào 1.985.983.514.877 đồng và số tiền rút ra 1.778.612.665.094 đồng trên 05 tài khoản của Công ty HBS mở tại ba Ngân hàng kể từ ngày 01/11/2021 đến ngày 08/09/2023, trong đó:

05 TK bỏ ngoài sổ sách kế toán từ 01/11/2021 đến 08/09/2023	Tổng số tiền nộp vào	Tổng số tiền rút ra
Tổng giá trị bỏ ngoài sổ sách kế toán	1.985.983.514.877	1.778.612.665.094
VCB-0011004136449 CN Hoàng Mai	707.656.074.936 đồng trong đó: (1) Nộp tiền mặt 64.115.139.975 đồng từ ngày 08/11/2021 đến 25/09/2023; (2) Nhận chuyển khoản 643.500.432.830 đồng từ ngày 01/11/2021 đến 19/01/2023	494.525.567.541 đồng, trong đó: (1) Rút séc 4.000.011.000 đồng ngày 29/11/2021; (2) Chuyển khoản 490.524.995.541 từ 01/11/2021 đến 08/09/2023
BIDV-12210000688459 CN Hà Thành	384.309.621.572 đồng trong đó: (1) Nộp tiền mặt 93.248.664.167 đồng từ ngày 08/11/2021 đến 23/12/2021; (2) Nhận chuyển khoản 291.060.957.405 đồng từ ngày 01/11/2021 đến 11/05/2023	Chuyển khoản đi 390.819.733.475 đồng từ 01/11/2021 đến 11/05/2023
BIDV-12210000374846 CN Quang Trung	779.418.101.179 đồng, trong đó: (1) Nhận chuyển khoản 159.239.124.146 đồng từ 03/11/2021 đến 30/08/2023; (2) Nhận chuyển khoản T+2 số tiền 620.178.977.033 đồng từ 01/11/2021 đến 31/08/2023	778.493.270.815 đồng, trong đó: (1) Chuyển khoản đi 438.942.117.629 đồng từ 01/11/2021 đến 22/08/2023; (2) Chuyển khoản đi T+2 số tiền 339.551.153.186 đồng từ 08/11/2021 đến 31/08/2023

05 TK bỏ ngoài sổ sách kế toán từ 01/11/2021 đến 08/09/2023	Tổng số tiền nộp vào	Tổng số tiền rút ra
BIDV- 122190000000500 CN Hà Thành	35.969.353.440 đồng Nhận chuyển khoản T+2 từ 03/01/2023 đến 25/07/2023	35.969.353.440 đồng Chuyển khoản đi T+2 từ 03/01/2023 đến 25/07/2023
Hdbank- 020704070000483 CN Hoàn Kiếm	78.630.363.750 đồng, trong đó: (1) Nộp tiền mặt 13.500.000.000 đồng từ 08/12/2021 đến 28/12/2021; (2) Nhận chuyển khoản số tiền 65.130.363.750 đồng từ 30/12/2021 đến 27/06/2022	Chuyển khoản đi 78.804.739.823 đồng từ 02/11/2021 đến 27/06/2022

THUYẾT MINH: Xác định dòng tiền vào **1.985.983.514.877 đồng**, dòng tiền ra **1.778.612.665.094 đồng từ 05** tài khoản mở tại 05 ngân hàng, đã bị **Trần Kiên Cường** – Chủ tịch HĐQT Công ty HBS, **Phan Sỹ Hải- Q. TGD** Công ty HBS; **Nguyễn Ngọc Dung** - Kế toán trưởng của Công ty HBS; **Trịnh Ngọc Duyên** – PTGD phụ trách kế hoạch và nguồn vốn của Công ty HBS; **Nguyễn Thị Kim Nguyên** – TP kế toán giao dịch của Công ty HBS và các cá nhân có liên quan cổ tình bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS **từ nguồn tiền doanh thu khách hàng thanh toán mua Căn hộ chung cư cao tầng, Biệt thự liền kề thuộc các dự án Đại Kim, dự án Eden Rose, dự án Belleville Hà nội, dự án Iris Garden, dự án the Emerald và doanh thu chuyển nhượng cổ phần góp vốn đầu tư 10 dự án trên diện tích 459,5ha tại HN và chuyển nhượng cổ phần góp vốn đầu tư ô đất CT4, CT4 của Công ty VMG đầu tư và ủy thác đầu tư kể từ ngày 01/11/2021 và ủy thác quản lý tài sản bằng tiền mặt cho Công ty VMG đến 31/12/2024.**

(1) Xác định dòng tiền vào tài khoản VCB-0011004136449 - Chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **707.656.074.936 đồng**, được ghi nhận trên sổ phụ sao kê ngân hàng kể từ ngày 01/11/2021 đến 25/09/2023 và dòng tiền ra từ tài khoản VCB-0011004136449 - Chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **494.525.567.541 đồng** kể từ ngày 01/11/2021 đến 08/09/2023

(2) Xác định dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210000688459 BIDV chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **384.309.621.572 đồng** được ghi nhận trên sổ phụ sao kê ngân hàng kể từ ngày 01/11/2021 đến 11/05/2023 và dòng tiền ra, trên tài khoản BIDV-12210000688459 BIDV chi nhánh Hà Thành bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **390.819.733.475 đồng** kể từ ngày 01/11/2021 đến 11/05/2023

(3) Xác định dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210000374846 - Chi nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **779.418.101.179 đồng** được ghi nhận trên sổ phụ sao kê ngân hàng kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/08/2023 và dòng tiền ra từ tài khoản BIDV-12210000374846 - Chi nhánh Quang Trung, bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **778.493.270.815 đồng** kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/08/2023

(4) **Xác định dòng tiền vào tài khoản BIDV-122190000000500** - Chi nhánh Hà Thành, được ghi nhận trên sổ phụ sao kê ngân hàng bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **35.969.353.440 đồng** kể từ ngày 03/01/2023 đến 25/07/2023 và dòng tiền ra từ tài khoản BIDV-122190000000500 - Chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **35.969.353.440 đồng** kể từ ngày 03/01/2023 đến 25/07/2023

(5) **Xác định dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070000483**- Chi nhánh Hoàn Kiếm được ghi nhận trên sổ phụ sao kê ngân hàng, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán số tiền **78.630.363.750 đồng** kể từ ngày 08/12/2021 đến 27/06/2022 và dòng tiền ra từ tài khoản Hdbank-020704070000483 - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền **78.804.739.823 đồng** kể từ ngày 02/11/2021 đến 27/06/2022.

Thứ năm, Bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán 03 tài khoản của Công ty HBS tại ngân hàng TMCP Quân đội MBbank chi nhánh Sở giao dịch 3 số tiền nộp vào **1.902.804.068.819 đồng** và số tiền rút ra **1.762.504.623.364 đồng** trên 03 tài khoản của Công ty HBS mở tại Ngân hàng MBbank chi nhánh Sở giao dịch 3 kể từ ngày 20/09/2022 đến ngày 31/12/2024, trong đó:

03 Tài khoản bỏ ngoài Sổ sách kế toán kể từ ngày 20/09/2022 đến 31/12/2024	Tổng số tiền nộp vào	Tổng số tiền rút ra
Tổng giá trị bỏ ngoài Sổ sách kế toán	1.902.804.068.819	1.762.504.623.364
MB-565959999 CN Sở GD3	241.669.962.272 đồng nhận chuyển khoản từ 17/12/2022 đến 31/12/2024	(1) Chuyển khoản đi 114.927.003.613 đồng từ 27/01/2023 đến 31/12/2024 (2) Số tiền 81.518.845.310 đồng chuyển nhượng cổ phần hợp lệ
MB-6911665959 CN Sở GD3	Nhận chuyển khoản 1.372.971.541.795 đồng từ 22/09/2022 đến 31/12/2024	Chuyển khoản đi 1.359.414.619.751 đồng từ 22/09/2022 đến 30/12/2024
MB-5111665995 CN Sở GD3	Nhận chuyển khoản 288.162.564.752 đồng từ 20/09/2022 đến 23/10/2023	Chuyển khoản đi 288.163.000.000 đồng từ 20/09/2022 đến 23/10/2023

(1) **Xác định dòng tiền vào tài khoản MB-565959999 của Mbbank chi nhánh Sở giao dịch 3**, bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **241.669.962.272 đồng** kể từ ngày 17/12/2022 đến 31/12/2024 và dòng tiền ra từ tài khoản MB-565959999 - Chi nhánh Sở giao dịch số tiền **3.114.927.003.613 đồng** kể từ ngày 27/01/2023 đến 31/12/2024

(2) **Xác định dòng tiền vào tài khoản MB-6911665959 - Chi nhánh Sở giao dịch 3**, bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **1.372.971.541.795 đồng** kể từ ngày 22/09/2022 đến 31/12/2024 và dòng tiền ra từ tài khoản MB-6911665959

- Chi nhánh Sở giao dịch 3 số tiền 1.359.414.619.751 đồng kể từ ngày 22/09/2022 đến 30/12/2024.

(3) Xác định dòng tiền vào tài khoản MB-5111665995 - Chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền **288.162.564.752 đồng** kể từ ngày 20/09/2022 đến 23/10/2023 và Dòng tiền ra từ tài khoản MB-5111665995 - Chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán số tiền 288.163.000.000 đồng kể từ ngày 20/09/2022 đến 23/10/2023.

Thứ sáu, Tổng số tiền cho vay Margin và ứng trước tiền bán chứng khoán số tiền 2.520.286.971.737 đồng, trong đó: (1) Ứng trước bán chứng khoán số tiền 1.494.291.371.282 đồng; (2) Số tiền cho vay Margin 1.025.995.600.455 đồng kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/12/2024; (3) Số tiền giao dịch mua chứng khoán 2.112.586.108.850 đồng và số tiền giao dịch bán chứng khoán 2.404.667.604.210 đồng.

Thứ bảy, Dòng tiền bán chứng khoán ngày T2, sau khi khớp lệnh trên sàn HOSE, sẽ được gửi sang VSD để bù trừ T+2. Sau đó, VSD sẽ đối ứng và chuyển tiền từ tài khoản của thành viên (Công ty HBS) mua **620.178.977.033 đồng** sang tài khoản bù trừ của Công ty HBS mở tại BIDV: 12210000374846 - Chi nhánh Quang Trung số tiền **339.551.153.186 đồng** kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/08/2023. Trong khi trên thực tế tổng số tiền cho vay Margin và ứng trước tiền bán chứng khoán được ghi nhận trên hệ thống HOS của Công ty HBS số tiền **2.520.286.971.737 đồng**, trong đó: (1) Ứng trước bán chứng khoán số tiền 1.494.291.371.282 đồng; (2) Số tiền cho vay Margin 1.025.995.600.455 đồng kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/12/2024; (3) Số tiền giao dịch mua chứng khoán 2.112.586.108.850 đồng và số tiền giao dịch bán chứng khoán 2.404.667.604.210 đồng.

Kết luận: Căn cứ vào số liệu báo cáo nêu trên, trên thực tế, quá trình rà soát số tiền giao dịch mua chứng khoán **2.112.586.108.850 đồng kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/12/2024**, ngày T2, sau khi khớp lệnh trên sàn HOSE, sẽ được gửi sang VSD để bù trừ T+2. Sau đó, VSD sẽ đối ứng và chuyển tiền từ tài khoản của thành viên (Công ty HBS) mua **620.178.977.033 đồng** sang tài khoản bù trừ của Công ty HBS. Như vậy, số tiền **1.492.407.131.817 đồng** mua, bán chứng khoán, chưa tìm thấy số tiền thanh toán thông qua hệ thống VSD của 15 tài khoản được ghi nhận trên sổ phụ sao kê ngân hàng.

IV. GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC CỐ TÌNH BỎ NGOÀI SỔ SÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐƯỢC GHI NHẬN TRÊN SỔ PHỤ SAO KÊ 14 TÀI KHOẢN CỦA CÔNG TY HBS MỞ TẠI 05 NGÂN HÀNG KỂ TỪ NGÀY 01/11/2021 ĐẾN NGÀY 31/12/2024.

Quá trình rà soát hệ thống sổ phụ sao kê, bảng cân đối kế toán phát sinh và trên hệ thống HOS của Công ty HBS đã phát hiện: Công ty HBS nộp vào **8.154.354.715.309 đồng**, rút ra từ 15 tài khoản của Công ty HBS 15 tài khoản mở tại 05 ngân hàng số tiền **8.096.504.751.431 đồng**, đã bị Vpbank, VietAbank, Mbbank Sở GD3, Phương Xuân Thủy, Đinh Văn Nho-Phó TGD VPbank và các cá nhân có liên quan cấu kết với Trần Kiên Cường -

Chủ tịch HĐQT Công ty HBS, **Phan Sỹ Hải- Q. TGD Công ty HBS; Nguyễn Ngọc Dung** - Kế toán trưởng của Công ty HBS; **Trịnh Ngọc Duyên** – PTGD phụ trách kế hoạch và nguồn vốn của Công ty HBS; **Nguyễn Thị Kim Nguyễn** – TP kế toán giao dịch của Công ty HBS và các cá nhân có liên quan cố tình bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS **từ nguồn tiền doanh thu khách hàng thanh toán mua Căn hộ chung cư cao tầng, Biệt thự liền kề** thuộc các dự án **Đại Kim, dự án Eden Rose, dự án Belleville Hà nội, dự án Iris Garden, dự án the Emerald** kể từ ngày **01/11/2021 đến 31/12/2024** và doanh thu chuyển nhượng cổ phần góp vốn đầu tư **10 dự án trên diện tích 459,5ha** tại HN và chuyển nhượng cổ phần góp vốn đầu tư ô đất CT4, CT4 của Công ty VMG đầu tư và ủy thác đầu tư kể từ ngày **01/11/2021 đến 31/12/2024** và ủy thác quản lý tài sản bằng tiền mặt của Công ty VMG cho **05 cá nhân số tiền 6.755.192.060.800 đồng** và nguồn tiền giải ngân thông qua Hợp đồng tổng thầu thi công ô đất TM01 khổng và ký quỹ khổng 680 căn hộ ô đất TM01 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ô đất TM01 của Công ty VMG để làm cơ sở cho Vpbank giải ngân số tiền **1.830.000.000.000 đồng**, hỗ trợ cho Công ty Kita Invest và Công ty Bình Tân nhận chuyển nhượng ô đất TM01, CT05, CT06 của Công ty VMG.

Cụ thể. Số tiền **8.154.354.715.309 đồng** đã được bỏ ngoài sổ sách kế toán của Công ty HBS kể từ ngày **01/01/2021 đến ngày 31/12/2024**, có dấu hiệu rửa tiền là quá trình chuyển đổi, che dấu nguồn gốc bất hợp pháp của “tiền” có được việc thực hiện tội phạm và tạo một lớp “vỏ bọc” bất hợp pháp cho tiền đó, nhằm làm cho “tiền có hình thức bẩn” trở thành “tiền có hình thức sạch”, “tiền có hình thức bất hợp pháp” trở thành “tiền có hình thức hợp pháp” Hay nói cách khác, mục đích của hoạt động rửa tiền là tạo ra một khoảng cách xa nhất giữa tài sản bất hợp pháp và chủ sở hữu những tài sản đó Chính vì vậy mà “rửa tiền” còn có những tên gọi khác như “rửa tài sản”, “hợp pháp hóa tài sản do phạm tội mà có...áp dụng các thủ đoạn tinh vi, có sự cấu kết của nhiều tổ chức ngân hàng và cá nhân với nhau, thực hiện hành vi **cấp, mở tài khoản** ngân hàng trái **quy định pháp luật**, giúp sức cho đối tượng thực hiện hành vi phạm tội và tham gia trực tiếp vào một giao dịch liên quan đến chuyển tiền, chuyển dịch tài sản do phạm tội mà có; **thu nhận, chiếm giữ, chuyển dịch, chuyển đổi, chuyển nhượng, vận chuyển, sử dụng tài sản do phạm tội mà có**, làm cho tiền, tài sản có hình thức bất hợp pháp thành tài sản hợp pháp, bằng cách thông qua các nghiệp vụ tài chính, ngân hàng, sử dụng tiền, tài sản đó vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh mua **10 dự án trên diện tích 459ha tại thủ đô Hà Nội** nhằm che dấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền hoặc tài sản, cũng như thông tin về nguồn gốc, bản chất thực sự, vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản biết rõ là do phạm tội mà có hoặc cản trở việc xác minh các thông tin đó, có dấu hiệu trốn thuế thất thu cho NSNN số tiền **545.973.139.393 đồng**.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, về bản chất, **8.154.354.715.309 đồng**, trong đó có **5.090.342.847.869 đồng** từ nguồn tiền doanh thu khách hàng thanh toán mua căn hộ chung cư cao tầng, Biệt thự liền kề thuộc các dự án **Đại Kim, dự án Eden Rose, dự án Belleville Hà nội, dự án Iris Garden, dự**

án the Emerald và doanh thu chuyển nhượng cổ phần góp vốn đầu tư 10 dự án trên diện tích 459,5ha tại HN và chuyển nhượng cổ phần góp vốn đầu tư ô đất CT4, CT4 của Công ty VMG đầu tư và ủy thác đầu tư kể từ ngày 01/11/2021 và ủy thác quản lý tài sản bằng tiền mặt cho Công ty VMG đến 31/12/2024. Do vậy, Công ty HBS chỉ được phép ghi nhận trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và theo dõi trên tài khoản ngoại bảng 002, lý do:

Trịnh Ngọc Duyên, Nguyễn Ngọc Dung, Phương Xuân Thụy, Trần Kiên Cường, Phan Sỹ Hải, Phạm Hồng Vương, Nguyễn Hà Hải Như, Nguyễn Kim Nguyên đã chuyển tiền ra khỏi Ngân hàng thông qua các tài khoản cá nhân, pháp nhân rút tiền mặt ra khỏi tài khoản, nhằm cắt đứt dòng tiền để che giấu hành vi phạm tội của nhóm tội phạm tham nhũng, hợp thức hóa nguồn gốc số tiền **8.154.354.715.309 đồng**. Việc rút tiền mặt chủ yếu được thực hiện ở Ngân hàng TMCP ĐTVà PTVN - Chi nhánh Hà Thành và Chi nhánh Quang Trung mở 05 tài khoản; Ngân hàng TMCP và Phát triển nhà TPHCM – Chi nhánh Hoàn Kiếm mở 03 tài khoản; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai mở 03 tài khoản; Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh SGD 3 mở 03 tài khoản phối hợp với các đối tượng khác thực hiện việc rút tiền nhằm chiếm đoạt trái phép số lượng tài sản lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng cho Công ty VMG. Tội phạm này gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế và trật tự xã hội, làm suy yếu tính minh bạch của các giao dịch tài chính và làm gia tăng các hoạt động tội phạm.

Dòng tiền 8.154.354.715.309 đồng là sự chuyển động thực tế của tiền mặt và các khoản tương đương tiền trên 15 tài khoản của Công ty HBS mở tại 05 ngân hàng. Khác với lợi nhuận, dòng tiền chỉ ghi nhận khi có tiền thật sự vào hoặc ra khỏi Công ty HBS, trong đó: Dòng tiền chỉ được ghi nhận khi có tiền thực sự vào hoặc ra khỏi tài khoản ngân hàng hoặc quỹ tiền mặt của Công ty HBS và chỉ phản ánh thực trạng thanh khoản, không thể “làm đẹp”, vì nó phản ánh thực tế của tiền mặt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH**

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà
Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

Mẫu số B03a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016
/TT-BTC ngày 27/12/2016 của
Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ năm 2021 - 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số tiền
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(794.643.395.534)
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		486.754.513.200
Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(86.484.402)
Cổ tức đã nhận	04		9.693.450
Tiền lãi đã thu	05		45.936.615.136
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(3.445.700.463)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(24.620.789.054)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(11.237.725.978)
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10		-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		3.539.196.573.909
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			258.628.386.916
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0301000327778 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			35.799.381.045
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0931004198340 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			73.012.033.473
Dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070021358 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 31/10/2021			45.160.618.833
Dòng tiền vào tài khoản HDBANK-020704070002279 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			104.656.353.565
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			3.054.398.255.018
Dòng tiền vào tài khoản MB-6911665959 - Chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 22/09/2022 đến 31/12/2024			1.372.971.541.795
Dòng tiền vào tài khoản MB-5111665995 - Chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 20/09/2022 đến 23/10/2023			288.162.564.752
Dòng tiền vào tài khoản TCB-19120953999011, từ ngày 30/11/2021 đến 25/12/2021			220.000
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0301000327778 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 15/11/2021 đến 11/05/2023			1.184.094.682.901
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0931004198340 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 01/11/2021 đến 27/09/2023			20.291.038.422

CHI TIẾT	Mã số	TM	Số tiền
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-122190000000500 - Chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 03/01/2023 đến 25/07/2023			35.969.353.440
Dòng tiền vào BIDV-12211000003189, từ ngày 25/01/2023 đến 11/05/2023;			771.113
Dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070021358 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 02/11/2021 đến 30/09/2023			53.938.797.862
Dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070002279 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 9/11/2021 đến 29/05/2023			98.969.284.733
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(3.417.040.953.890)
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			(318.490.589.762)
Dòng tiền ra từ tài khoản TCB-19120953999011 Hội sở, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 30/01/2021 đến 31/10/2021			(1.100.000)
Dòng tiền ra tài khoản VCB-0301000327778 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			(35.936.855.401)
Dòng tiền ra tài khoản VCB-0931004198340 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			(132.000.253.000)
Dòng tiền ra tài khoản Hdbank-020704070021358 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 31/10/2021			(45.070.007.609)
Dòng tiền ra tài khoản HDBANK-020704070002279 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			(105.482.373.752)
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			(3.032.240.767.994)
Dòng tiền ra từ tài khoản MB-6911665959 - Chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 22/09/2022 đến 30/12/2024			(1.359.414.619.751)
Dòng tiền ra từ tài khoản MB-5111665995 - Chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 20/09/2022 đến 23/10/2023			(288.163.000.000)
Dòng tiền ra từ tài khoản VCB-0301000327778 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 31/12/2021 đến 11/05/2023			(1.176.191.957.184)
Dòng tiền ra tài khoản VCB-0931004198340 của Vietcombank chi nhánh Hoàng Mai bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 16/11/2021 đến 11/05/2023			(20.201.517.880)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-122190000000500 - Chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 03/01/2023 đến 25/07/2023			(35.969.353.440)
Dòng tiền ra BIDV-12211000003189, từ ngày 25/01/2023 đến 11/05/2023;			(574)
Dòng tiền ra tài khoản Hdbank-020704070021358 của Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 17/11/2021 đến 12/09/2023			(53.456.052.157)
Dòng tiền ra từ tài khoản Hdbank-020704070002279 của			(98.844.267.008)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số tiền
Hdbank chi nhánh Hoàn Kiếm bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 17/11/2021 đến 29/05/2023			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(179.177.653.626)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(5.485.761.600)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		50.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		(2.480.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		2.397.761.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.431.999.842
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-
Tiền vay gốc	33		-
Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-
Tiền vay khác	33.2		-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-
Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		-
Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		-
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		(62.029.901.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.029.901.200)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(196.775.554.984)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		171.845.228.096
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		70.845.228.096
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		-
Các khoản tương đương tiền	63		101.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		(24.930.326.888)
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		(24.930.326.888)
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		(24.930.326.888)
Các khoản tương đương tiền	73		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số sau điều chỉnh
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, khác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới, khác cho khách hàng	01		4.796.463.653.810
Tiền chi mua chứng khoán môi giới, khác cho khách hàng	02		(4.474.155.449.446)
Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-
Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-
Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-
Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(193.878.641.859)
Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số tiền
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-
Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		4.559.354.294.126
Sử dụng các tài khoản chứng khoán cá nhân			588.530.941.841
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			293.056.599.248
112 Cá nhân nộp tiền trên tài khoản VCB-0011004136449 chi nhánh Hoàng Mai, từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			30.573.850.927
205 Cá nhân nộp tiền trên tài khoản BIDV-12210000688459 chi nhánh Hà Thành, từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			250.691.348.321
37 Cá nhân nộp tiền trên tài khoản HDBANK-020704070000483 chi nhánh Hoàn Kiếm, từ ngày 13/01/2021 đến 13/09/2021			11.791.400.000
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			295.474.342.593
24 tài khoản cá nhân (trong đó có 09 nhân viên của Công ty HBS và Công ty VMG) nộp tiền vào tài khoản tổng MB-565959999 – Chi nhánh Sở giao dịch III của Công ty HBS kể từ ngày 16/01/2023 đến 20/11/2024			9.876.873.134
66 cá nhân không phát sinh giao dịch mua bán chứng khoán nộp tiền trên tài khoản tài khoản MB-565959999 kể từ ngày 11/01/2023 đến 30/12/2024			76.181.358
Dòng tiền vào bộ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh 239 tài khoản cá nhân (trong đó có 49 nhân viên của HBS và Công ty VMG) dòng tiền vào tài khoản VCB-0011004136449 của Công ty HBS kể từ ngày 01/11/2021 đến 27/09/2023			107.551.069.966
Dòng tiền vào bộ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh 180 tài khoản cá nhân (trong đó có 37 nhân viên của HBS và Công ty VMG) nộp tiền vào tài khoản BIDV-12210000688459 - Chi nhánh BIDV Hà Thành của Công ty HBS kể từ ngày 01/11/2021 đến 28/03/2023			177.970.218.135
Sử dụng tài khoản tổng của công ty			3.970.823.352.285
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			1.645.853.736.403
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0011004136449 chi nhánh Hoàng Mai, bộ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 29/10/2021			497.624.542.386
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210000374846 chi nhánh Quang Trung, bộ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			673.963.487.541
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210000688459 chi nhánh Hà Thành, bộ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			353.996.699.994
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210003663729 chi nhánh Quang Trung, bộ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 25/10/2021			21.447.626.730
Dòng tiền vào tài khoản HDBANK-020704070000483 chi nhánh Hoàn Kiếm, bộ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			98.821.379.752
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			2.324.969.615.882
Dòng tiền vào tài khoản MB-565959999 của Mbbank chi nhánh Sở giao dịch 3, bộ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 17/12/2022 đến 31/12/2024			241.669.962.272
Dòng tiền vào tài khoản VCB-0011004136449 - Chi nhánh Hoàng Mai bộ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 25/09/2023			707.656.074.936
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210000374846 - Chi			779.418.101.179

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số tiền
nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/08/2023			
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210000688459 BIDV chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 11/05/2023			384.309.621.572
Dòng tiền vào tài khoản BIDV-12210003663729 của BIDV chi nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 02/11/2021 đến 31/12/2021			133.285.492.173
Dòng tiền vào tài khoản Hdbank-020704070000483- Chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 08/12/2021 đến 27/06/2022			78.630.363.750
Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		(4.431.695.050.978)
Sử dụng các tài khoản chứng khoán cá nhân			(788.698.368.680)
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			(252.310.106.385)
112 Cá nhân rút tiền trên tài khoản VCB-0011004136449 chi nhánh Hoàng Mai, từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			(43.246.340.803)
205 Cá nhân rút tiền trên tài khoản BIDV-12210000688459 chi nhánh Hà Thành, từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			(209.063.765.582)
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			(536.388.262.295)
Dòng tiền chi ra từ tài khoản MB-565959999 – Chi nhánh Sở giao dịch III của Công ty HBS chuyển vào 224 tài khoản cá nhân để rút ra có dấu hiệu chiếm đoạt (trong đó có 28 nhân viên của Công ty HBS và Công ty VMG) kể từ ngày 21/12/2022 đến 30/12/2024			(55.100.986.483)
66 cá nhân không phát sinh giao dịch mua bán chứng khoán rút tiền trên tài khoản tài khoản MB-565959999 kể từ ngày 11/01/2023 đến 30/12/2024			(895.900.000)
Dòng tiền ra từ tài khoản VCB-0011004136449 bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS chuyển vào 377 tài khoản cá nhân để rút ra (trong đó có 62 nhân viên của HBS và Công ty VMG) kể từ ngày 01/11/2021 đến 04/07/2023			(323.142.238.340)
Dòng tiền ra từ tài khoản BIDV-12210000688459 - Chi nhánh BIDV Hà Thành của Công ty HBS chuyển vào 91 tài khoản cá nhân để rút ra có dấu hiệu chiếm đoạt (trong đó có 23 nhân viên của HBS và Công ty VMG) kể từ ngày 01/11/2021 đến 19/07/2022			(157.249.137.472)
Sử dụng tài khoản tổng của công ty			(3.642.996.682.298)
Giao dịch từ ngày 01/01/2021- 31/10/2021			(1.669.491.901.031)
Dòng tiền ra tài khoản VCB-0011004136449 chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 29/10/2021			(457.766.236.539)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210000374846 chi nhánh Quang Trung, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			(675.787.887.036)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210000688459 chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 29/10/2021			(392.302.310.149)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210003663729 chi nhánh Quang Trung, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 04/01/2021 đến 25/10/2021			(31.581.034.787)
Dòng tiền ra tài khoản HDBANK-020704070000483 chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân			(112.054.432.520)

CHI TIẾT	Mã số	TM	Số tiền
đối kế toán kể từ ngày 05/01/2021 đến 31/10/2021			
Giao dịch từ ngày 01/11/2021- 31/12/2024			(1.973.504.781.267)
Dòng tiền ra tài khoản MB-565959999 của Mbbank chi nhánh Sở giao dịch 3, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 27/01/2023 đến 31/12/2024			(114.927.003.613)
Dòng tiền ra từ tài khoản VCB-0011004136449 - Chi nhánh Hoàng Mai, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 08/09/2023			(494.525.567.541)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210000374846 - Chi nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/08/2023			(778.493.270.815)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210000688459 BIDV chi nhánh Hà Thành, bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến 11/05/2023			(390.819.733.475)
Dòng tiền ra tài khoản BIDV-12210003663729 của BIDV chi nhánh Quang Trung bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh của Công ty HBS kể từ ngày 02/11/2021 đến 11/05/2023			(115.934.466.000)
Dòng tiền ra từ tài khoản Hdbank-020704070000483 - Chi nhánh Hoàn Kiếm, bỏ ngoài sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán phát sinh kể từ ngày 02/11/2021 đến 27/06/2022			(78.804.739.823)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		55.233.885.234
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(150.734.937.241)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		160.587.753.646
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3.332.836.289
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		3.332.836.289
Trong đó có kỳ hạn:			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-
Trong đó có kỳ hạn:			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		-
Trong đó có kỳ hạn			-
Các khoản tương đương tiền	37		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		163.920.589.935
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		163.920.589.935
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		163.920.589.935

Thứ nhất, Để khắc phục cố tình "bỏ ngoài sổ sách kế toán số tiền nộp vào 15 tài khoản tổng của Công ty HBS 8.154.354.715.309 đồng và số tiền rút ra 8.096.504.751.431 đồng " để chiếm đoạt tài sản và che giấu tham nhũng, cần khôi phục lại toàn bộ các giao dịch đó vào hệ thống sổ sách kế toán, đồng thời đánh giá và áp dụng các quy định về tài khoản ngoại bảng để quản lý tài sản không thuộc sở hữu của Công ty HBS. Việc này yêu cầu theo dõi chi tiết, đúng

đảm và minh bạch các tài khoản này để đảm bảo trách nhiệm quản lý tài sản và tránh sai sót, nhầm lẫn với tài sản của công ty HBS.

Thứ hai, Để thực hiện tài khoản ngoại bảng theo chế độ kế toán, Công ty HBS cần mở tài khoản cấp 0, ghi nhận tài sản ngoại bảng, theo dõi và quản lý chặt chẽ và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính để đảm bảo sự minh bạch, quản lý hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật. Các tài khoản loại 0 như Tài khoản 002 - Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường, dùng để ghi nhận tài sản không thuộc quyền sở hữu của công ty HBS. Các bước thực hiện:

Bước 1. Mở tài khoản ngoại bảng: Công ty HBS sẽ sử dụng các tài khoản cấp 0 theo quy định của chế độ kế toán để phản ánh các tài sản không thuộc sở hữu của công ty.

Bước 2. Ghi nhận tài sản ngoại bảng: Khi Công ty HBS nhận tiền nộp vào tài khoản tổng, giá trị của khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào các tài khoản ngoại bảng tương ứng.

Bước 3. Theo dõi và quản lý tài sản: Công ty HBS phải theo dõi chặt chẽ các giao dịch và tình hình sử dụng tài sản ngoại bảng để đảm bảo chúng được sử dụng đúng mục đích, tránh hao hụt hoặc thất thoát.

Bước 4. Trình bày trong báo cáo tài chính:

Các tài sản ngoại bảng sẽ được trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính để người đọc hiểu rõ bản chất tài sản, rằng chúng không phải là tài sản của Công ty HBS.

Mục đích sử dụng tài khoản ngoại bảng 002: Phản ánh tài sản không thuộc quyền sở hữu của công ty HBS: (1) Giúp báo cáo tài chính minh bạch, tránh nhầm lẫn với tài sản thuộc sở hữu của Công ty HBS. (2) Giúp Công ty HBS quản lý chặt chẽ các tài sản mà mình đang quản lý, từ đó giảm thiểu rủi ro. (3) Phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam, giúp Công ty HBS hoạt động đúng pháp luật. (4) Tài khoản 002 - Chứng khoán giao dịch mua, bán trên thị trường, được sử dụng để phản ánh tài sản không thuộc quyền sở hữu của Công ty HBS.

Thứ ba. Kết cấu tài khoản 002

Phản ánh, mô tả sự sai lệch trong hoạt động kế toán và tài chính của Công ty HBS, cụ thể là việc Trần Kiên Cường – Chủ tịch HĐQT Công ty HBS, Phan Sỹ Hải- Q. TGD Công ty HBS; Nguyễn Ngọc Dung - Kế toán trưởng của Công ty HBS; Trịnh Ngọc Duyên – PTGD phụ trách kế hoạch và nguồn vốn của Công ty HBS; Nguyễn Thị Kim Nguyên – TP kế toán giao dịch của Công ty HBS và các cá nhân có liên quan đã cố tình "bỏ ngoài sổ sách kế toán và Bảng cân đối phát sinh" nộp tiền vào tài khoản tổng của Công ty HBS, sau đó Công ty HBS nộp tiền vào các giao dịch mua/bán chứng khoán trị giá hàng 8.154.354.715.309 đồng để chiếm đoạt tài sản, đồng thời che giấu hành vi tham nhũng. Diễn giải chi tiết:

BÊN NỢ: Giá trị chứng khoán đã giao dịch mua phát sinh Nợ TK 002 theo Mã chứng khoán kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2024

(1) Giá trị chứng khoán đã giao dịch mua phát sinh Nợ TK 002 theo Mã chứng khoán kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/10/2021 số tiền 2.427.671.555.500 đồng

(2) Giá trị chứng khoán đã giao dịch mua phát sinh Nợ TK 002 theo Mã chứng khoán kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/12/2024 số tiền 2.112.586.108.850 đồng

BÊN CÓ: Giá trị chứng khoán đã giao dịch bán phát sinh Có TK 002 theo Mã chứng khoán kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2024

(1) Giá trị chứng khoán đã giao dịch bán phát sinh Có TK 002 theo Mã chứng khoán kể từ ngày 01/01/2021 đến 31/10/2021 số tiền 2.473.353.528.500 đồng

(2) Giá trị chứng khoán đã giao dịch bán phát sinh Có TK 002 theo Mã chứng khoán kể từ ngày 01/11/2021 đến 31/12/2024 số tiền 2.404.667.604.210 đồng

SỐ DƯ BÊN NỢ: Số dư chứng khoán còn lại trên tài khoản cá nhân, tổ chức mở tại Công ty HBS: Đây là giá trị chứng khoán còn lại của HBS vẫn đang giữ trong tài khoản cá nhân. **Tổng số dư chứng khoán đến ngày 22/07/2025, 11.049.839 cổ phiếu của 519 mã chứng khoán trên 357 tài khoản cá nhân, tương ứng với trị giá ngày 22/07/2025 số tiền 88.950.322.641 đồng, trong đó :**

1. Tổng số 245 tài khoản cá nhân mở tài khoản tại Công ty HBS. 245 khách hàng này không nộp tiền, nhưng có số dư chứng khoán trị giá **39.497.379.506 đồng.**

2. Khách hàng Lê Thị Băng Tâm- tài khoản giao dịch chứng khoán 082C106868; CCCD số 010043782, ngày cấp 18/02/2008; Ngày sinh 16/04/1947; Địa chỉ: Tầng 10, Số 32 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội; số điện thoại 0903401189,

(1) Số tiền nộp vào trên tài khoản BIDV-12210000688459 chi nhánh Hà Thành số tiền 825.000.000 đồng ngày 05/04/2022

(2) Số tiền rút ra trên tài khoản MB-565959999 chi nhánh Sở GD3 số tiền 405.700.000 đồng kể từ ngày 11/07/2023 đến 26/07/2024

(3) Số tiền rút ra trên tài khoản VCB-0011004136449 chi nhánh Hoàng Mai số tiền 317.000.000 đồng kể từ ngày 30/09/2022 đến 13/06/2023

(4) Số dư cuối ngày 26/07/2024 số tiền 102.300.000 đồng;

Tuy nhiên số dư chứng khoán đến số dư chứng khoán đến ngày 22/07/2025 có trị giá là **21.009.530.260 đồng.**

3. Khách hàng Phạm Như Khánh-082C500209; CCCD số 023141849, ngày cấp 14/12/2006; Ngày sinh 02/09/1960; Địa chỉ: 243/2/6 Chu Văn An - P12--Q Bình Thạnh -HCM; số điện thoại 0903801767. **Không nộp tiền, nhưng rút tiền 4.907.000.000 đồng và số dư chứng khoán đến ngày 22/07/2025 trị giá 4.907.000.000 đồng**

4. Tổng số 111 tài khoản mở tài khoản tại Công ty HBS, số tiền nộp vào 41.763.794.134 đồng, số tiền rút ra 35.420.155.533 đồng; số dư chứng khoán đến ngày 22/07/2025, có trị giá **28.443.412.875 đồng, trong đó:**

(1) **Nguyễn Thị Hoan**-082C010669; CCCD số 001165007543, ngày cấp 04/12/2024; Ngày sinh 02/11/1965; Địa chỉ: B11 tập thể Tỉnh Đội - Phúc La - Hà Đông - Hn; số điện thoại 0982564168; **Số tiền nộp vào số tiền 864.000.000 đồng**, tuy nhiên trị giá chứng khoán đến ngày 22/07/2025, số tiền **2.282.730.000 đồng**

(2) **Trần Diệu Quỳnh Hoa**-082C000221; CCCD số 011604659, ngày cấp 21/03/2008; Ngày sinh 15/08/1970; Địa chỉ: Đại Sứ Quán Anh - Tầng 4 - 31 Hai Bà Trưng - Hà Nội; số điện thoại 0904158551. **Nộp tiền vào 8.000.000 đồng**;; **Rút tiền ra 60.000.000 đồng**; Tuy nhiên, số dư chứng khoán đến ngày 22/07/2025, có trị giá **813.486.950 đồng**;

(3) **Phạm Xuân Liên**-082C912233; CCCD số 036060007345, ngày cấp 22/11/2021; Ngày sinh 19/05/1960; Địa chỉ: 15 Đường 56, KP3 Bình Trưng Đông, TP Thủ Đức, TP.HCM; số điện thoại 0903845347; **Số tiền nộp vào: 600.000.000 đồng**; **Số tiền rút ra: 238.300.000 đồng**; **Số dư chứng khoán có trị giá đến ngày 22/07/2025, số tiền 1.604.908.000 đồng**;

(4) **Nguyễn Thị Hải**, mở tài khoản 082C812968 tại Công ty HBS; CCCD số 038183003584, ngày cấp 20/08/2022; Ngày sinh 13/10/1983; Địa chỉ: P1924 - CT12B ĐTM Kim Văn - Kim Lũ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội; số điện thoại 0976693976; **Số tiền nộp vào: 420.000.000 đồng**;; **Số tiền rút ra: 577.019.000 đồng**; **Số dư chứng khoán có trị giá đến ngày 22/07/2025, số tiền 978.430.000 đồng**;

(5) **Nguyễn Thị Song Hà** mở tài khoản 082C129977 tại Công ty HBS; CCCD số 026179002850, ngày cấp 17/01/2018; Ngày sinh 30/05/1979; Địa chỉ: Số 22 ngõ 235 ngách 15 tổ 23 Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội; số điện thoại 0986399977. **Số tiền nộp vào: 3.181.358 đồng**;; **Số tiền rút ra: 162.000.000 đồng**; **Số dư chứng khoán có trị giá đến ngày 22/07/2025, số tiền 2.777.940.000 đồng**;

(6) **Phan Tạ Thanh Huyền**, mở tài khoản 082C020268 tại Công ty HBS; CCCD số 001178030372, ngày cấp 25/04/2021; Ngày sinh 25/10/1978; Địa chỉ: Số 42, Ngõ 115 Trần Cung, Tổ 15, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội; số điện thoại 0912075136; **Nộp tiền vào: 134.000.000 đồng**;; **Rút tiền ra: 696.100.000 đồng**; **Số dư chứng khoán đến ngày 22/07/2025, có trị giá 837.749.500 đồng**;

Tóm lại, nội dung thuyết minh diễn tả lại hành vi gian lận tài chính, trong đó: **Bên Nợ**: thể hiện dòng tiền vào và các giao dịch mua chứng khoán. **Bên Có**: thể hiện dòng tiền ra và việc chiếm đoạt tiền từ các giao dịch bán chứng khoán. **Số dư bên Nợ**: là tài sản còn lại trên các tài khoản cá nhân mở tại Công ty HBS. Toàn bộ hoạt động này, theo cáo buộc, được thực hiện bởi **Trần Kiên Cường, Phan Sỹ, Hải Nguyễn Ngọc Dung, Trịnh Ngọc Duyên, Nguyễn Thị Kim Nguyên** và các cá nhân có liên quan của Công ty HBS, bỏ ngoài sổ sách kế toán để che giấu hành vi chiếm đoạt tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH**
Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà
Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016
/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ
tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2024	Số đầu năm 31/12/2023
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		319.769.571.399	371.090.194.323
I. Tài sản tài chính	110		318.170.503.898	369.245.767.580
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A7.1	12.770.076.065	15.502.993.929
1.1. Tiền	111.1		12.770.076.065	3.502.993.929
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	12.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A7.3.1	2.014.991.480	7.823.951.700
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A7.3.3	296.893.117.809	334.300.000.000
4. Các khoản cho vay	114	A7.3.4	0	0
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		0	0
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	3.471.027.363	7.038.427.566
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A7.3.5	3.471.027.363	7.038.427.566
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.471.027.363	7.038.427.566
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.8	105.000.000	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		0	0
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5	2.916.291.181	4.580.394.385
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	A.7.8	1.599.067.501	1.844.426.743
1. Tạm ứng	131		26.505.202	33.055.371
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.511.846.280	1.750.655.353

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2024	Số đầu năm 31/12/2023
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		0	0
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		60.716.019	60.716.019
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		49.132.904.043	53.098.829.421
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		6.477.540.461	6.397.223.140
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212	A.7.3.2	8.376.160.000	8.376.160.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		2.940.000.000	2.940.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		5.436.160.000	5.436.160.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-1.898.619.539	-1.978.936.860
II. Tài sản cố định	220		1.426.087.198	3.200.438.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.14	23.587.200	47.174.400
- Nguyên giá	222		18.431.251.607	18.431.251.607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-18.407.664.407	-18.384.077.207
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.15	1.402.499.998	3.153.263.888
- Nguyên giá	228		20.849.916.470	20.849.916.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-19.447.416.472	-17.696.652.582
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	A.7.16	28.830.741.156	30.782.961.252
- Nguyên giá	231		76.868.886.130	76.868.886.130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-48.038.144.974	-46.085.924.878
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		12.398.535.228	12.718.206.741
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	251	A.7.7	166.110.000	166.110.000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2024	Số đầu năm 31/12/2023
dài hạn				
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.6	668.008.837	1.301.036.060
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		570.408.324	359.949.686
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.17	10.994.008.067	10.891.110.995
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		368.902.475.442	424.189.023.744
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.058.027.294	4.252.654.804
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.058.027.294	4.252.654.804
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phân nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	13.975.570	14.824.366
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.12	330.054.653	390.631.359
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.10	1.963.447.583	1.870.480.882
11. Phải trả người lao động	323		1.195.533.987	1.087.861.150
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		194.763.910	195.338.089
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.11	205.131.126	187.112.311
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.13	845.821.186	0
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.309.299.279	506.406.647
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn -	345		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2024	Số đầu năm 31/12/2023
Cấu phần nợ				
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		362.844.448.148	419.936.368.940
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.844.448.148	419.936.368.940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329.999.800.000	329.999.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329.999.800.000	329.999.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		329.999.800.000	329.999.800.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5.879.833.400	4.991.340.768
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5.879.833.400	4.991.340.768
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		21.084.981.348	79.953.887.404
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		20.549.842.593	78.366.455.460
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		535.138.755	1.587.431.944
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		368.902.475.442	424.189.023.744

PHƯƠNG ÁN GIAO DỊCH (V1_16/12/2021)

A BÀN TÀI SẢN

Stt	Tên Cty	Tài sản	Giá trị giao dịch	Ngày T (ngày ký lần đầu)		Ngày T + 30			Ngày T + 90		Ngày T + 300		Ghi chú
				Loại giao dịch	Số tiền TT	Loại giao dịch	Thủ tục chuyển QSH	Số tiền TT	Sự kiện	Số tiền TT	Sự kiện	Số tiền TT	
1	VMG	Dự án TM01	900,000,000,000	Đặt cọc	450,000,000,000								
		CT05-CT06	1,460,000,000,000	Đặt cọc	730,000,000,000	HĐCN	Ciputra xác nhận	730,000,000,000			UBND chấp thuận	450,000,000,000	
2	Cty TT	BT05	2,700,000,000,000	HĐCN	2,565,000,000,000		UBND HN cấp sổ	135,000,000,000					Đơn giá CN bình quân 200,252.000 VND
		BT02	428,000,000,000	Đặt cọc	214,000,000,000	VBCN	Ciputra xác nhận	214,000,000,000					
		BT06	-			Hủy đặt cọc	Ciputra ký đặt chỗ với Kina	9,000,000,000					UDIC phải hủy GD với CWLD => Khó
3	Cty AA	BT3 4 7				Hủy đăng ký đặt chỗ	Ciputra ký đặt chỗ với Kina	135,000,000,000					
4	Cty HT	CT3 4 Xuân L	3,150,000,000,000	Đặt cọc	2,835,000,000,000	HĐCN CP	ĐKKD thay NBDPL + trừ số		QT thuế	315,000,000,000			
Tổng			8,638,000,000,000		6,794,000,000,000			1,223,000,000,000		315,000,000,000		450,000,000,000	8,782,000,000,000
			8,773,000,000,000					8,017,000,000,000					

B TRẢ NỢ VAY

Stt	Tên Cty	Đối tượng vay	Giá trị khoản nợ	Ngày T (ngày ký lần đầu)		Ngày T + 30			Ngày T + 90		Ngày T + 300		Ghi chú
					Số tiền trả			Số tiền trả		Số tiền TT			
1	VMG	TM01	2,098,328,087,905					2,098,328,087,905					
2	Thanh Hoa	TM01	1,053,870,115,500					1,053,870,115,500					
3	VMG	CT05-06	800,358,599,889		80,038,859,988			800,358,599,889					
4	Thanh Trì	BT2-5-6	1,349,524,663,434					1,349,524,663,434					
5	Á Âu	BT3-4-7	351,961,903,518					351,961,903,518					
6	Hồ Tây	CT3-4 XL	133,062,781,456					133,062,781,456					
7	VMD2	CN3	505,364,602,529					200,000,000,000		305,364,602,529			Hủy đặt cọc rút tiền về
8	BTL	Cổ Dương	350,000,000,000		50,000,000,000					300,000,000,000			
9	Phù Yên	Phù Yên	639,000,000,000					639,000,000,000					
10	VMD	Vaccine	360,474,000,000					360,474,000,000					
11	Sao Biển		215,000,000,000					215,000,000,000					
12	Đại Kim		94,170,000,000							94,170,000,000			
13	Edenrose		18,200,890,000							18,200,890,000			
	Lãi vay				335,326,838,327			68,867,900,721					
	Thuế TN							200,000,000,000					
Tổng			7,969,315,644,231		465,365,698,315			7,470,448,052,423		717,735,492,529		-	
								7,935,813,750,738					

- Tất cả số tiền giao dịch vào ngày T mà Bên Mua đặt cọc/thanh toán sẽ được chuyển vào tài khoản của Bên Bán và phong tỏa lại. Chỉ khi nào vào ngày T+30 các giao dịch hoàn thành thủ tục pháp lý sẽ dùng để trả nợ.
- Riêng vào ngày T cần thanh toán 465 tỷ cho VPBank thì sẽ được dùng từ nguồn bán cổ phần để trả nợ.
- Trường hợp vào ngày T + 30 mà giao dịch bán BT05 hoặc Cty Hồ Tây bị vướng thủ tục pháp lý (không được sang tên Sổ đỏ; không thay đổi ĐKKD)
 - Nếu vướng thủ tục chuyển nhượng BT05 và các giao dịch khác không bị ảnh hưởng; => không thay đổi ĐKKD nhưng bán 100% Cổ Phần với giá 1.000 tỷ đồng.
 - Nếu vướng thủ tục chuyển nhượng cổ phần, các giao dịch khác không bị ảnh hưởng => không thay đổi ĐKKD nhưng bán 95% Cổ Phần với giá 3.000 tỷ đồng.
- Trường hợp vào ngày T + 30 mà giao dịch bán BT05 và Cty Hồ Tây bị vướng thủ tục pháp lý (không được sang tên Sổ đỏ; không thay đổi ĐKKD): **Hủy toàn bộ giao dịch.**